

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG BELARUS VÀ QUAN HỆ KINH TẾ THƯỜNG MẠI VIỆT NAM BELARUS

I- ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN, XÃ HỘI BELARUS:

1.1.Vị trí địa lý :Nước Cộng hòa Belarus nằm ở vị trí địa chính trị thuận lợi tại trung tâm Châu Âu. Diện tích Belarus là 207,6 ngànkm², khoảng cách từ điểm cực bắc tới điểm cực nam- 560 km, từ điểm cực đông tới điểm cực tây- 650 km.Chiều dài biên giới với các nước-2969 km. Phía đông Belarus tiếp giáp với LB Nga, phía tây tiếp giáp với Ba lan, phía bắc tiếp giáp với Litvay và Látvi, phía nam tiếp giáp với Ucraina. Khoảng cách từ thủ đô Minsk của Belarus tới thủ đô các nước láng giềng: Vilnius- 215 km, Riga- 470, Vacsava- 550, Kiev- 580 km, Mátxcova- 700 km. Belarus là nơi giao cắt các tuyến đường bộ, đường sắt, đường ống dẫn dầu khí, đường cáp thông tin từ Tây Âu sang Châu Á.

1.2.Điều kiện tự nhiên:Belarus có khí hậu lục địa ôn hòa,mùa đông kéo dài khoảng 120 ngày. Nhiệt độ trung bình của tháng Giêng là -6 độ C,của tháng 7 là +18 độ C, lượng mưa hàng năm 550-700 mm. Belarus có 20,8 ngàn sông,suối và khoảng 11 ngàn hồ. Phần lớn diện tích Belarus là đồng bằng,với điểm cao nhất so với mực nước biển là 345 m và thấp nhất là 80-90 m.Vùng đầm lầy chiếm 13% diện tích. Đất nông nghiệp chiếm 45% nhưng mới canh tác 30%. Trên lãnh thổ Belarus sinh sống 21 ngàn dạng động vật và 11,5 ngàn dạng thực vật,trong đó có nhiều loài quý hiếm. Rừng chiếm 35,6% diện tích,chủ yếu là rừng thông và bạch dương.Trữ lượng gỗ 1 tỷ m³.

Trên lãnh thổ Belarus phát hiện được 30 loại khoáng sản khác nhau,đã thăm dò hơn 4 ngàn mỏ,trong đó 600 mỏ đang tiến hành khai thác.Belarus chiếm vị trí thứ 2 Châu Âu về trữ lượng muối kali (22 tỷ tấn).Có 63 mỏ dầu với trữ lượng 164 triệu tấn, mới đang khai thác 30 mỏ.Ngoài ra có các khoáng sản khác như : đá hoa cương (480 ngàn m³),than bùn (4,4 tỷ tấn), than nâu (152 triệu tấn), quặng sắt, đolômit, photphorit,đồng, niken,môlipđen.v.v. Hàng năm Belarus khai thác được 1,9 triệu tấn dầu mỏ , 5 triệu tấn than bùn, 4 triệu tấn kali ôxit, 4 triệu tấn đolômit, 230 ngàn tấn muối ăn, 5 triệu tấn nguyên liệu xi măng, 560 ngàn tấn đá phấn để sản xuất vôi, 3,6 triệu m³ đá xây dựng, 7 triệu m³ cát sỏi, 1,5 triệu m³ đất sét, 220 ngàn tấn cát thủy tinh, 600 ngàn tấn cát khuôn đúc, 1 tỷ m³ nước ngầm, 350 ngàn m³ nước khoáng...

1.3.Dân số Belarus năm 2011 là 9.481.200 người, giảm gần 20 ngàn người so với năm 2010 (bình quân 5 năm gần đây, mỗi năm giảm 30 ngàn người).75% dân số sống ở khu vực thành thị.Thủ đô Minsk có gần 1,9 triệu dân. Thành phần dân cư Belarus đa dân tộc, bao gồm người Belarus (81,2%),người Nga (11,4%), người Ba lan (3,9%), người Ucraina (2,4%),người Do thái (0,3%), các dân tộc khác (0,8%). Khoảng 30% dân số sống ở nông thôn. Có 3 triệu người Belarus sống định cư ở nước ngoài.

Tiếng Belarus và tiếng Nga là ngôn ngữ chính thức của Nhà nước.Mỗi dân tộc sống trên lãnh thổ Belarus được đảm bảo quyền học và sử dụng ngôn ngữ của dân tộc mình. Gần 50% dân Belarus theo đạo (trong đó 80% theo Đạo Chính thống, 14% Đạo Cơ đốc, 2% Đạo Tin lành).

Năm 2010, số dân có khả năng lao động là 4,705 triệu người, trong đó số thất nghiệp là 39,2 ngàn người (chiếm 0,8%).

Các đơn vị hành chính lãnh thổ của Belarus bao gồm thủ đô Minsk và 6 tỉnh (Minsk, Gômel, Maghilôv, Vitebsk, Grôđnô, Brest), 118 huyện, 112 thành phố và thị trấn (có 14 thành phố với trên 100 ngàn dân : Minsk 1864 ngàn, Gômel 492 ngàn , Magilôp 361 ngàn , Vitebsk 355 ngàn , Grôđnô 338 ngàn, Brest 316 ngàn, Bôbrujsk 216 ngàn, Baranôvichi 169 ngàn, Borisôv 146 ngàn, Pinsk 132 ngàn, Orsha 117 ngàn, Sôligorsk 113 ngàn, Môzır 110 ngàn, Nôvôpôlôtsk 100 ngàn), 24 quận, 95 thị tứ, 23.863 làng xã.

Nước Cộng hòa Belarus được thành lập ngày 10.12.1991 sau khi Liên Xô chấm dứt tồn tại. CH Belarus là Nhà nước pháp quyền, dân chủ,định hướng xã hội. Cơ cấu quyền lực Nhà nước bao gồm Tổng thống, Quốc hội (Viện Đại biểu và Hội đồng Cộng hòa), Chính phủ (Hội đồng Bộ trưởng) và các Tòa án CH Belarus.Vị Tổng thống đầu tiên của CH Belarus là Lukashenko A.G. được bầu ngày 10.07.1994. Ngày 19/12/ 2010 Tổng thống Lukashenko A.G.tái đắc cử nhiệm kỳ 4 qua bầu cử trực tiếp toàn dân với sự ủng hộ của 80% phiếu bầu, vượt xa 9 ứng cử viên tổng thống khác.

Các cơ quan quản lý Nhà nước gồm có 24 Bộ, 7 Ủy ban Nhà nước. Trực thuộc Chính phủ còn có 7 tổ chức Nhà nước (trong đó có 5 tập đoàn kinh tế lớn). Hiện đứng đầu Chính phủ là Thủ tướng Miasnikovich M.V.

Tại Belarus có 15 đảng phái đăng ký hoạt động, song thực lực yếu cả về lực lượng, tổ chức hoạt động, lẫn đường lối cương lĩnh chính trị. Tổng thống và các cấp chính quyền không tham gia đảng phái chính trị nào mà lấy Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc tổ chức 5 năm một lần để xây dựng, thảo luận và thông qua cương lĩnh hoạt động của Tổng thống và chính quyền trong giai đoạn mới.

II- QUAN HỆ CHÍNH TRỊ NGOẠI GIAO :

Hiện nay Belarus có quan hệ ngoại giao với 169 quốc gia trên thế giới, mở 68 Cơ quan đại diện ngoại giao tại 48 nước, trong đó có 47 Đại sứ quán, 10 chi nhánh Đại sứ quán, 6 Cơ quan đại diện thường trú tại các Tổ chức quốc tế, 5 Tổng lãnh sự và 1 Lãnh sự.

Tại Belarus có 44 Đại sứ quán nước ngoài, 2 Chi nhánh ĐSQ, 1 Cơ quan đại diện Thương mại, 25 Cơ quan Lãnh sự (kể cả Lãnh sự danh dự), 15 Đại diện Tổ chức Quốc tế. Có 81 Cơ quan đại diện Ngoại giao nước ngoài kiêm nhiệm Belarus.

Ưu tiên chủ yếu trong chính sách đối ngoại của CH Belarus là các nước láng giềng. Trước hết đó là LB Nga. Sự hợp tác với LB Nga mang tính chiến lược đối với CH Belarus. Ngày 8.12.1999, tại Matxcơva, Nga và Belarus đã ký Hiệp định về Thành lập Nhà nước liên minh và Chương trình thực hiện các điều khoản của Hiệp định. Điều quan trọng là khi xây dựng Nhà nước liên minh, Belarus và Nga giữ nguyên chủ quyền của mình, vẫn là các chủ thể bình đẳng của luật pháp Quốc tế.

Ưu tiên thứ hai trong đường lối đối ngoại của Belarus là các đối tác trong Cộng đồng Quốc gia Độc lập (SNG). Belarus trước sau như một ủng hộ việc khôi phục các mối quan hệ đã bị đứt đoạn sau khi Liên xô sụp đổ, coi sự liên kết trong không gian hậu xô-viết là ưu tiên xuyên suốt trong chính sách đối ngoại, vì sự phát triển thành công và ổn định của các dân tộc và các nước SNG. Belarus là thành tích cực của tổ chức Hợp tác kinh tế Âu-Á giữa 12 nước thuộc Liên Xô cũ.

Ngày 6.10.2007, Belarus cùng Nga và Kazaxstan ký hiệp định thành lập Liên minh thuế quan; cuối năm 2009 các bên đã cơ bản thống nhất được những cơ sở pháp lý của Liên minh và tới ngày 6.7.2010 thì Luật hải quan của Liên minh thuế quan chính thức bắt đầu có hiệu lực. Một bước liên kết sâu hơn là cuối năm 2010, ba nước đã hoàn thành các văn kiện pháp lý về thành lập "Không gian kinh tế thống nhất" để 01.01.2012 chính thức bắt đầu hoạt động.

Ngày 18.10.2011 đánh dấu một sự kiện trọng đại trong lịch sử Cộng đồng các Quốc gia Độc lập (SNG). Tại Saint Peterburg, Lãnh đạo Chính phủ các nước SNG đã ký hiệp định về Khu thương mại tự do nội khối. Tám trong số 12 quốc gia thành viên SNG là Armenia, Belarus, Kazaxstan, Kirgistan, Moldôva, Nga, Tatgikistan và Ucraina đã ký văn bản hiệp định. Hiệp định này về cơ bản hướng tới đa tị các điều kiện và tiêu chí của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Hiệp định bắt đầu có hiệu lực ngay từ đầu năm 2012 và giành quyền quyết định tham gia cho Azerbaijan, Turkmenistan, Uzbekistan trong thời hạn tới cuối năm 2011.

Ngày 18 tháng 11 năm 2011, Tổng thống Belarus, Kazaxstan và Nga đã ký thông cáo về lộ trình liên kết 3 nước tiến tới thành lập Liên minh kinh tế Âu-Á vào năm 2015 trên cơ sở Liên minh thuế quan và Không gian kinh tế thống nhất giữa Belarus, Kazaxstan và LB Nga. Đồng thời đã ký hiệp định thành lập Ủy ban kinh tế Âu-Á với thẩm quyền cao hơn thay cho Ủy ban thuế quan để điều hành quá trình liên kết này. Hai nước Tatgikistan và Kirgistan cũng bày tỏ mong muốn được tham gia Liên minh kinh tế Âu-Á trong thời gian thích hợp.

Belarus là thành viên sáng lập của Tổ chức Liên hiệp quốc (UN) và tham gia vào nhiều Cơ quan chuyên trách của LHQ. Belarus cũng là thành viên của Tổ chức An ninh và Hợp tác Châu Âu (OSCE), của tổ chức Sáng kiến Trung Âu (MEI), của Phong trào không liên kết (NAM). Belarus nộp đơn gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) từ năm 1993, nhưng đến nay vẫn chưa kết thúc được quá trình đàm phán song phương và đa phương.

Belarus phát triển quan hệ với Liên minh Châu Âu (EU). Đặc biệt quan hệ kinh tế thương mại có hiệu quả với các nước LB Đức, Ba Lan, Litva, Latvia, Anh, Hà Lan, Italia, Pháp, Bỉ. Chủ trương hợp tác một cách đầy đủ với EU và Mỹ trên tinh thần đối thoại mang tính xây dựng và bình đẳng.

Tăng cường quan hệ với các nước Á-Phi, Bắc-Mỹ và Mỹ-Latinh. Trong đó nổi lên các đối tác quan trọng là Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil, Argentina ...

Belarus cho rằng : Trật tự thế giới trong thế kỷ XXI phải được dựa trên các cơ chế giải quyết tập thể những vấn đề then chốt, dựa trên quyền ưu tiên của các điều khoản Hiến chương LHQ và chuẩn mực chung của Luật pháp Quốc tế. Sự ổn định của

Hệ thống quan hệ quốc tế chỉ có thể đạt được trên cơ sở bình đẳng thực sự của các chủ thể, sự tôn trọng lẫn nhau và hợp tác cùng có lợi nhằm đảm bảo an ninh vững chắc cho từng thành viên của cộng đồng quốc tế trong lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, nhân đạo và các lĩnh vực khác.

III- TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI:

Belarus là một nước công nghiệp có nền nông nghiệp đa ngành. Các ngành kinh tế chủ đạo là chế tạo máy, hóa chất và hóa dầu, dệt may, chế biến thực phẩm. Trong nông nghiệp chủ yếu là chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng ngũ cốc, khoai tây, cây lanh.

Những năm trước 2010, nhờ quá trình cải cách liên tục, nền kinh tế CH Belarus phát triển ổn định, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) duy trì ở mức tăng trưởng cao (7-11%), góp phần cải thiện đời sống nhân dân và bảo đảm sự ổn định chính trị- xã hội nói chung.

Từ năm 2009, do tác động của các yếu tố bên ngoài liên quan với cuộc khủng hoảng kinh tế-tài chính thế giới, tình hình kinh tế vĩ mô của Belarus so với năm trước đó đặc trưng bởi tốc độ tăng trưởng kinh tế bị chậm lại, hoạt động đầu tư giảm sút, tốc độ tăng trưởng thu nhập thực tế bằng tiền của dân cư chậm lại, thâm hụt cán cân ngoại thương tăng lên.

Năm 2010 là năm bản lề kết thúc Chương trình phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2006-2010. Nhưng do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế-tài chính thế giới năm 2008-2009, tốc độ tăng trưởng kinh tế không đạt được chỉ tiêu định hướng mà Chương trình đề ra (tăng 11-12%). Tuy nhiên Belarus vẫn là một trong số ít nước trên thế giới có tốc độ tăng trưởng dương.

Trong năm 2010, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đạt 163.000 tỷ rúp, tăng 7,6% so với năm 2009 (GDP năm 2009 chỉ tăng 0,2% so với năm 2008) .

Sản phẩm công nghiệp đạt 161.900 tỷ rúp, tăng 11,3% so với năm 2009.

Sản phẩm nông nghiệp đạt 30.800 tỷ rúp, tăng 2,0% .

Sản xuất hàng tiêu dùng đạt 35.700 tỷ rúp, tăng 13,1 % , trong đó hàng thực phẩm tăng 11,5%, hàng tiêu dùng khác tăng 15,2% .

Đầu tư cơ bản đạt 54.200 tỷ rúp, tăng 16,6%.

Xây dựng và đưa vào sử dụng 6,7 triệu m² nhà ở, tăng 16,6% .

Tổng lưu chuyển bán lẻ đạt 69.700 tỷ rúp, tăng 17,1% so với năm 2009.

Thu nhập thực tế của người dân tăng 13,7 % , lương bình quân 1.205.600 rúp/tháng (tương đương khoảng 400 USD). Thất nghiệp 33.100 người, chiếm 0,7% số người có khả năng lao động (giảm 17,9% so với năm 2009). Chỉ số giá tiêu dùng tăng 9,9%.

Trong năm 2010, tổng kim ngạch ngoại thương hàng hóa đạt 60,1 tỷ USD, tăng 20,5% so với năm 2009, trong đó XK đạt 25,23 tỷ USD, tăng 18,4%, nhập khẩu đạt 34,87 tỷ USD, tăng 22,6%. Cán cân thương mại nhập siêu 9,64 tỷ USD.

Belarus có quan hệ thương mại với 182 nước, trong đó xuất khẩu hàng hóa sang 150 nước và nhập khẩu từ 159 nước.

Đối tác thương mại chính của Belarus là các nước SNG với kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 34,01 tỷ USD (chiếm 56,7% tổng kim ngạch XNK của Belarus, tăng 23,5% so với năm 2009), trong đó XK đạt 13,5 tỷ USD (chiếm 53,5% tổng kim ngạch XK, tăng 44,9%), NK đạt 20,51 tỷ USD (chiếm 58,8% tổng kim ngạch NK, tăng 12,5%), nhập siêu 7,01 tỷ USD.

Thương mại với các nước trong Liên minh Thuế quan đạt 28,74 tỷ USD (chiếm 47,9% tổng kim ngạch XNK của Belarus, tăng 20,6% so với năm 2009), trong đó XK đạt 10,28 tỷ USD (chiếm 40,7% tổng kim ngạch XK, tăng 46,2%), NK đạt 18,46 tỷ USD (chiếm 53,9% tổng kim ngạch NK, tăng 9,9%), nhập siêu 8,18 tỷ USD.

Thương mại với LB Nga đạt 27,87 tỷ USD (chiếm 48,1% tổng kim ngạch XNK của Belarus, tăng 18,9% so với năm 2009), trong đó XK đạt 8,92 tỷ USD (chiếm 35,4% tổng kim ngạch XK, tăng 46,1%), NK đạt 18,06 tỷ USD (chiếm 51,8% tổng kim ngạch NK, tăng 8%), nhập siêu 8,24 tỷ USD.

Thương mại với Kazăcxtan đạt 867 triệu USD (chiếm 1,4% tổng kim ngạch XNK của Belarus, tăng 2,23 lần so với năm 2009), trong đó XK đạt 463 triệu USD (chiếm 1,8% tổng kim ngạch XK, tăng 47,9%), NK đạt 403 triệu USD (chiếm 1,2% tổng kim ngạch NK, tăng 5,4 lần), xuất siêu 60 triệu USD.

Thương mại với các nước EC (27) đạt 15,15 tỷ USD (chiếm 25,3% tổng kim ngạch XNK của Belarus, giảm 4,4% so với năm 2009), trong đó XK đạt 7,6 tỷ USD (chiếm 30,1% tổng kim ngạch XK, giảm 18,2%), NK đạt 7,54 tỷ USD (chiếm 21,6% tổng kim ngạch NK, tăng 15,3%), xuất siêu 60 triệu USD.

Các đối tác thương mại chính của Belarus bao gồm : Nga (chiếm 46% tổng kim ngạch ngoại thương của Belarus), Ucraina (7,4%), Hà Lan (5,1%), Đức (4,8%), Trung Quốc (3,6%), Balan (3,4%), Vênêzuêla (2,5%), Anh (2,0%), Latvia (1,7%), Italia (1,6%), Braxin (1,5%), Kazăcxtan (1,4%), Litva (1,3%).

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Belarus bao gồm : xăng dầu 11,32 triệu tấn (6,75 tỷ USD, chủ yếu sang thị trường EU), phân kali 4,18 triệu tấn quy đổi 100% K₂O (2,23 tỷ USD), sữa và sản phẩm từ sữa 602 ngàn tấn (1,53 tỷ USD), sắt thép 1,74 triệu tấn (948 triệu USD), ô tô tải 6.870 chiếc (813,34 triệu USD), máy kéo 41.220 chiếc (669,82 triệu USD), lốp ô tô 3,72 triệu chiếc (464 triệu USD), đồ nhựa 59,9 ngàn tấn (226,9 triệu USD), đồ gỗ 121,5 ngàn tấn (322,06 triệu USD), phụ tùng ô tô máy kéo 68 ngàn tấn (311,6 triệu USD), tủ lạnh và máy lạnh 989,5 ngàn chiếc (285,36 triệu USD), máy móc thu hoạch nông sản 13,35 ngàn chiếc (242,13 triệu USD), tơ sợi và chỉ hóa học 114,44 ngàn tấn (233,23 triệu USD), cáp điện 33,26 ngàn tấn (193,1 triệu USD), thép cuộn 86,34 ngàn tấn (160,84 triệu USD), đồ điện dân dụng chế biến thức ăn 984,2 ngàn chiếc (148,68 triệu USD), ống thép 183,8 ngàn tấn (143,96 triệu USD), ...

Những mặt hàng Belarus nhập khẩu với khối lượng lớn là : dầu mỏ và khí hóa lỏng 14,7 triệu tấn (6,76 tỷ USD, chủ yếu từ Nga), sắt thép 3,54 triệu tấn (2,11 tỷ USD, Nga và Ucraina), xe ô tô con 201,8 ngàn chiếc (1,33 tỷ USD), sản phẩm từ dầu mỏ 1,58 triệu tấn (903,19 triệu USD, Nga và EU), dược phẩm 7,39 ngàn tấn (401,86 triệu USD), ống thép 330,9 ngàn tấn (369,23 triệu USD), động cơ đốt trong 75,74 ngàn chiếc (360,63 triệu USD), phụ tùng ô tô 61,05 ngàn tấn (303,97 triệu USD), thiết bị liên lạc 4,04 triệu chiếc (291,44 triệu USD), thủy hải sản 128,7 ngàn tấn (239,62 triệu USD), máy bơm 2,7 triệu chiếc (229,69 triệu USD), thiết bị gia nhiệt 74,49 ngàn chiếc (218,03 triệu USD), cáp điện 33,72 ngàn tấn (211,23 triệu USD), cao su tổng hợp 80,06 ngàn tấn (203,32 triệu USD), dây đồng 21,05 ngàn tấn (158,9 triệu USD), thuốc trừ sâu 10,71 ngàn tấn (149,85 triệu USD), ...

Năm 2011 : Trong 9 tháng đầu năm 2011, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) 186.500 tỷ rúp, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2010. Dự kiến cả năm 2011, GDP chỉ tăng 4,5% so với 2010.

Sản phẩm công nghiệp đạt 206.700 tỷ rúp, tăng 10,6% .

Sản phẩm nông nghiệp đạt 48.900 tỷ rúp, tăng 4% .

Đầu tư cơ bản đạt 54.600 tỷ rúp, tăng 14,9%.

Xây dựng và đưa vào sử dụng 3,9 triệu m² nhà ở, giảm 20,5% .

Tổng lưu chuyển bán lẻ đạt 73.400 tỷ rúp, tăng 11%.

Thu nhập thực tế của người dân tăng 5,8%, lương bình quân 1.654.400 rúp/tháng (lương bình quân tháng 8 là 1.992.300 rúp). Chỉ số giá tiêu dùng tăng 74,5% so với tháng 12/2010 (bình quân 6,4%/ tháng). Dự kiến cả năm 2011 lạm phát 118%.

Tổng kim ngạch ngoại thương hàng hóa đạt 63,2 tỷ USD, tăng 53,6% so với cùng kỳ năm 2010, trong đó XK đạt 29,6 tỷ USD, tăng 68%, nhập khẩu đạt 33,6 tỷ USD, tăng 42,8% so với cùng kỳ năm 2010. Cán cân thương mại nhập siêu 4 tỷ USD.

Đối tác thương mại chính của Belarus là các nước SNG với kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 34,7 tỷ USD (chiếm 54,9% tổng kim ngạch XNK của Belarus, tăng 45,9% so với cùng kỳ năm 2010), trong đó XK đạt 14,5 tỷ USD (chiếm 49,2% tổng kim ngạch XK, tăng 49,4%), NK đạt 20,2 tỷ USD (chiếm 63,8% tổng kim ngạch NK, tăng 43,5%), nhập siêu 5,6 tỷ USD.

Thương mại với các nước trong Liên minh thuế quan đạt 28,7 tỷ USD (chiếm 45,4% tổng kim ngạch XNK của Belarus, tăng 42,5%), trong đó XK đạt 10,8 tỷ USD (chiếm 36,6% tổng kim ngạch XK, tăng 45,2%), NK đạt 17,8 tỷ USD (chiếm 53,1% tổng kim ngạch NK, tăng 40,9%), nhập siêu 7 tỷ USD.

Thương mại với LB Nga đạt 28 tỷ USD (chiếm 44,4% tổng kim ngạch XNK của Belarus, tăng 43,9%), trong đó XK đạt 10,3 tỷ USD (chiếm 35% tổng kim ngạch XK, tăng 45,8%), NK đạt 17,7 tỷ USD (chiếm 52,8% tổng kim ngạch NK, tăng 42,8%), nhập siêu 7,4 tỷ USD.

Thương mại với các nước ngoài SNG đạt 28,5 tỷ USD (chiếm 45,1% tổng kim ngạch XNK của Belarus, tăng 64,1% so với cùng kỳ năm 2010), trong đó XK đạt 15 tỷ USD (chiếm 50,8% tổng kim ngạch XK, tăng 90,9%), NK đạt 13,5 tỷ USD (chiếm 50,8% tổng kim ngạch NK, tăng 41,8%), xuất siêu 1,5 tỷ USD.

IV- ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI BELARUS :

Thu hút và sử dụng một cách hiệu quả nguồn tài chính từ bên ngoài là một trong những ưu tiên chính của chính sách đầu tư của Nhà nước Belarus trong chiến lược phát triển kinh tế đất nước. Những năm gần đây, đầu tư nước ngoài vào nền kinh tế Belarus có xu hướng tăng. Năm 2006, tổng các nguồn đầu tư nước ngoài đạt 4,036 tỷ USD (tăng gấp 2,2 lần so với năm 2005). Trong năm 2007, đầu tư nước ngoài đạt 5,422 tỷ USD (tăng 1,34 lần so với năm 2006); năm 2008 đạt 6,525 tỷ USD (tăng 1,2 lần so với 2007); năm 2009 đạt 9,305 tỷ USD (tăng 1,43 lần so với 2008); năm 2010 đạt 10,3 tỷ USD (tăng 1,1 lần so với 2009).

Cơ cấu đầu tư nước ngoài chủ yếu vào các lĩnh vực giao thông liên lạc (53,2% tổng đầu tư nước ngoài), công nghiệp (22,8%), thương mại và dịch vụ ăn uống công cộng (14,6%), thương mại tổng hợp (3,6%), thông tin (2,2%), xây dựng (0,9%), nông nghiệp (0,2%), dịch vụ công cộng nhà ở (0,1%).

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài không ngừng tăng lên trong những năm qua. FDI năm 2010 đạt trên 5 tỷ USD. Riêng 8 tháng đầu năm 2011 FDI đạt 1,1 tỷ USD (chỉ tiêu dự kiến cả năm 2011 là 6,4-6,5 tỷ USD). Nguồn đầu tư chủ yếu là từ Nga, Áo, Síp, Hà Lan và Anh.

Hàng năm số doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài tăng lên. Năm 2010 có 5176 doanh nghiệp hoạt động, trong đó 2819 xí nghiệp liên doanh và 2357 doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Những điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài đó là :

- Trong nhiều năm gần đây, nền kinh tế Belarus tăng trưởng ổn định và thắt chặt mối quan hệ với nước ngoài.
- Việc thành lập Liên minh thuế quan giữa 3 nước Belarus, Kazaxstan và Nga đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tiếp cận thị trường rộng lớn gồm 170 triệu dân.
- Không gian kinh tế thống nhất được hình thành và bắt đầu hoạt động từ ngày 01.01.2012 sẽ tạo thêm những khả năng mới cho các nhà đầu tư.
- Có hệ thống giao thông liên lạc và cơ sở hạ tầng phát triển.
- Tình hình chính trị-xã hội ổn định, không có những mâu thuẫn địa phương, tôn giáo và dân tộc.
- Mức độ tội phạm và tham nhũng thấp.
- Lực lượng lao động có trình độ cao.
- Luật đầu tư thuận lợi : có bảo đảm của Nhà nước, chính sách ưu đãi cho đầu tư nước ngoài.
- Có 6 khu kinh tế mở và 1 khu công nghệ cao.
- Có "Tổng cục Nhà nước về đầu tư và tư nhân hóa" và "Hội đồng tư vấn đầu tư nước ngoài trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng Belarus" nhằm hỗ trợ thúc đẩy các hoạt động đầu tư.

V- CHÍNH SÁCH KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA CH BELARUS GIAI ĐOẠN 2006-2010

Bộ phận quan trọng nhất trong hoạt động của Nhà nước Belarus trên trường quốc tế là ngoại giao kinh tế với mục tiêu cơ bản nhằm tạo điều kiện cho nền kinh tế trong nước phát triển và hội nhập với hệ thống kinh tế thế giới.

Thực tế lịch sử là nền kinh tế Belarus luôn định hướng ra thị trường nước ngoài. Xuất khẩu chiếm trên 60% tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Hàng năm xuất khẩu trên 90% sản phẩm ô tô tải, máy kéo; 70% máy gia công kim loại, tủ lạnh, sợi và chỉ hóa học, sơ đồ tích phân và bán dẫn; hơn 50% máy thu hình và sản phẩm công nghiệp nhẹ. Vì vậy phát triển xuất khẩu là điều kiện then chốt cho nền kinh tế Belarus tiếp tục tăng trưởng.

Đối tác kinh tế thương mại chủ yếu của Belarus là LB Nga. Kim ngạch buôn bán với Nga chiếm gần 50% tổng kim ngạch ngoại thương của Belarus. Ngược lại, Belarus cũng là một trong những đối tác thương mại chủ yếu của Nga, chiếm vị trí thứ 2 sau LB Đức.

Đối tác thương mại quan trọng thứ hai là EU. Một phần ba xuất khẩu của Belarus sang các nước ngoài SNG thuộc về EU, còn nhập khẩu từ EU chiếm hơn 50%.

Phương hướng cơ bản của hoạt động kinh tế đối ngoại là tăng cường xuất khẩu, hợp lý hóa qui mô và cơ cấu nhập khẩu, tăng cường quan hệ sâu hơn với thị trường thế giới, thực hiện chính sách ngoại thương có hiệu quả gắn chặt với chính sách công nghiệp và chính sách kinh tế vĩ mô, đảm bảo phát triển mạnh mẽ tổ hợp kinh tế đối ngoại và bảo vệ thị trường trong nước khỏi bị ảnh hưởng bất lợi của thị trường thế giới.

Để đạt được mục tiêu đó Belarus đề ra chính sách :

- Tăng cường thế cạnh tranh của các nhà sản xuất và xuất khẩu Belarus trên thị trường thế giới trên cơ sở giảm chi phí sản xuất hàng xuất khẩu, áp dụng công nghệ mới làm cho các sản phẩm xuất khẩu đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

- Đẩy mạnh sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu.

- Xây dựng các cơ sở sản xuất định hướng xuất khẩu trên cơ sở ứng dụng các nghiên cứu khoa học kỹ thuật trong nước.

- Tăng tỉ trọng sản phẩm khoa học kỹ thuật cao trong tổng khối lượng xuất khẩu.

- Tích cực áp dụng các hình thức thương mại mới (thành lập các công ty thương mại của Belarus ở nước ngoài, thành lập các tập đoàn tài chính-công nghiệp có sự tham gia của đối tác nước ngoài, xuất khẩu công nghệ, thành lập các cơ sở lắp ráp cùng với mạng lưới dịch vụ kỹ thuật, văn phòng đại diện ở nước ngoài).

- Thu hút các nguồn tài chính nước ngoài kể cả đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

- Tối ưu hóa và cân bằng cán cân thương mại và cán cân thanh toán trong ngoại thương.

- Củng cố sự chuyên môn hóa quốc tế nền kinh tế Belarus trên cơ sở các sản phẩm xuất khẩu truyền thống (như xe ô tô tải, máy kéo, sản phẩm hóa dầu, sản phẩm ngành trồng lan), đồng thời đưa sản phẩm quốc gia có hàm lượng công nghệ cao vào thị trường mới.

- Hoàn thiện cơ chế quản lý và điều hành hoạt động kinh tế đối ngoại,

- Xây dựng chính sách hải quan quốc gia có tính đến các nghĩa vụ quốc tế và trong khuôn khổ các hiệp định ký kết với LB Nga.

- Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu dịch vụ như là một nguồn thu ngoại tệ quan trọng mà tốn ít đầu tư. Có ý nghĩa hàng đầu trong xuất khẩu dịch vụ là dịch vụ giao thông vận tải, liên lạc, dịch vụ liên quan tới phục vụ cơ sở hạ tầng của kinh tế thị trường (ngân hàng, bảo hiểm, pháp luật, thị trường, tư vấn, thông tin), đồng thời đưa ra thị trường quốc tế các dịch vụ nhằm tăng cường nhân tố con người (dịch vụ tinh thần, giáo dục, y tế, chuyên nghiệp, du lịch), dịch vụ kỹ thuật quân sự.

Trong hệ thống mối quan hệ kinh tế đối ngoại thì quan trọng nhất vẫn là hợp tác trong khuôn khổ liên kết kinh tế Belarus và Nga , Cộng đồng Kinh tế Âu-Á, củng cố và phát triển sâu hơn mối quan hệ với các nước thành viên SNG và các tổ chức liên kết khác.

Quá trình phát triển liên kết với LB Nga sẽ được tiếp tục thực hiện theo khuôn khổ Hiệp định thành lập Nhà nước Liên minh. Cần tiếp tục hình thành không gian kinh tế chung trên cơ sở phát triển tự do thương mại, liên minh thanh toán, không gian chung về khoa học kỹ thuật, đầu tư và thông tin, hệ thống giao thông vận tải và năng lượng thống nhất.

Phát triển các mối liên kết với các nước ngoài khối SNG nhằm đảm bảo cân đối các hoạt động thương mại, tạo điều kiện củng cố vị trí của các nhà sản xuất Belarus trên các thị trường đã có và mở rộng phạm vi các thị trường xuất khẩu, cũng như kết thúc quá trình Belarus gia nhập Tổ chức thương mại thế giới WTO (Belarus bắt đầu đàm phán gia nhập WTO từ năm 1993).

Tăng cường hợp tác với các tổ chức kinh tế và tài chính quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng tái thiết và phát triển Châu Âu, Chương trình phát triển của LHQ, Ủy ban kinh tế Châu Âu của LHQ, Cơ quan phát triển công nghiệp của LHQ, nhằm góp phần thu hút thêm nguồn tín dụng và trợ giúp kỹ thuật để phát triển kinh tế quốc dân, mở rộng sự tham gia của cộng đồng quốc tế vào việc giải quyết các vấn đề lâu dài về kinh tế xã hội, khoa học kỹ thuật và y tế, liên quan tới việc khắc phục những hậu quả của thảm họa tại nhà máy điện nguyên tử Trec-nô-bun.

Một trong các hướng tăng cường hoạt động kinh tế đối ngoại là phát triển các vùng kinh tế tự do nhằm mục đích đẩy mạnh tiềm năng xuất khẩu, phát triển sản xuất thay thế hàng nhập khẩu, tạo thêm việc làm mới trên cơ sở chính sách cơ cấu đầu tư, hình thành các trung tâm phát triển nhanh bằng cách thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, bằng việc áp dụng công nghệ tiên tiến.

Cuối tháng 8/2010, Chính phủ Belarus đã thành lập Ủy ban soạn thảo chiến lược mới cho giai đoạn 2011-2015. Cùng với việc Luật Hải quan của Liên minh thuế quan giữa 3 nước Nga, Kazaxtan và Belarus chính thức có hiệu lực từ đầu tháng 7/2010 và Không gian kinh tế thống nhất bắt đầu hoạt động từ 01.01.2012 chắc chắn sẽ tạo môi trường thuận lợi hơn cho việc phát triển giao thương và đầu tư ở cả ba nước.

VI-CÁC ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH LỚN TRONG NĂM 2011 :

Nếu như năm 2010, Belarus đã có nhiều cố gắng để giảm thiểu và sớm vượt qua được những ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính thế giới trong hai năm 2008-2009 vừa qua, thì bước sang năm 2011 Belarus lại bị lâm vào khủng hoảng tài chính tiền tệ. Tình trạng thâm hụt cán cân thương mại ngày càng nặng nề, thiếu hụt ngoại tệ cho nhu cầu chi trả, lạm phát tăng nhanh, tình trạng nợ không có khả năng thanh toán, việc quản lý kinh tế có yếu tố mang tính chính trị và duy ý chí cộng với sức ép của cả phương tây lẫn phương đông sau cuộc bầu cử Tổng thống vào cuối năm 2010 đã dẫn tới việc những bất cân đối tích đọng bấy lâu nay trong nền kinh tế bắt đầu chuyển sang giai đoạn khủng hoảng kinh tế vĩ mô.

Về cơ bản, Chính phủ Belarus vẫn thực thi những chính sách lớn trong năm 2010, nhưng có một số điều chỉnh nhằm phù hợp với tình hình mới và thoát khỏi khủng hoảng tài chính tiền tệ như :

- Tiếp tục tăng cường quá trình tự do hóa nền kinh tế đất nước, cải cách thủ tục hành chính, khuyến khích hoạt động kinh doanh và nâng cao tính chủ động của doanh nghiệp.

- Quay lại thắt chặt một số quy định về quản lý ngoại hối và thanh toán trong thương mại quốc tế (Các doanh nghiệp nhập khẩu phải thanh toán tiền hàng nhập khẩu bằng nguồn ngoại tệ của mình, ngân hàng chỉ được bán ngoại tệ cho doanh nghiệp nhập khẩu những hàng hóa thiết yếu theo danh mục quy định của Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước ngừng việc cung cấp bổ sung ngoại tệ cho các điểm thu đổi ngoại tệ để bán cho người tiêu dùng, các điểm thu đổi ngoại tệ phải bán hết cho dân số ngoại tệ thu được). Các quy định này chỉ được nới lỏng sau khi chấm dứt tình trạng cùng tồn tại nhiều mức tỷ giá ngoại tệ và hình thành một tỷ giá trên thị trường.

- Thực hiện chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa trong hoạt động kinh tế đối ngoại.

- Đẩy mạnh quan hệ hợp tác trong khối SNG, khối Cộng đồng kinh tế Âu-Á, Nhà nước liên minh Nga-Belarus và các quan hệ song phương khác. Ngày 27.11.2009, Belarus, Nga và Kazaxtan đã ký Hiệp định thành lập Liên minh thuế quan từ 01.01.2010 ; ký kết và phê chuẩn Hiệp định thành lập Không gian kinh tế thống nhất vào cuối năm 2010 để từ 01.01.2012 chính thức bắt đầu hoạt động. Bên cạnh đó Cộng đồng Kinh tế Âu-Á (mà Belarus là thành viên) cũng gấp rút hoàn thành việc chuẩn bị thành lập Khu thương mại tự do Âu-Á. Chắc chắn điều đó sẽ tạo thêm động lực cho việc phát triển kinh tế thương mại của Belarus và các nước trong khối.

- Chính phủ chỉ đạo các hoạt động rầm rộ xúc tiến thương mại và đầu tư ở nước ngoài, tổ chức hội thảo, hội chợ triển lãm với sự tham gia đồng đẳng của giới kinh doanh và đầu tư.

- Chính phủ có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu chủ lực trong vấn đề vốn đầu tư, thuế...nhằm giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp trong tình hình khủng hoảng kinh tế thế giới.

- Ngày 5/12/2010 bắt đầu có hiệu lực “Luật về các đối tượng chỉ Nhà nước mới được là sở hữu và các loại hình hoạt động mà chỉ Nhà nước mới được tiến hành”. Mục tiêu của luật này nhằm hạn chế bớt các đối tượng và hoạt động thuộc quyền của Nhà nước, tiếp tục thúc đẩy tự do hóa nền kinh tế và thu hút đầu tư của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài

- Chính phủ lên chương trình bán cổ phần và tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước trong giai đoạn 2011-2015.

- Ngân hàng Nhà nước Belarus vẫn sẽ tiếp tục theo đuổi chính sách tiền tệ-tín dụng đã ban hành trước đây nhằm đảm bảo sự vững chắc của nền tài chính và kinh tế vĩ mô, tăng cường sức mạnh đồng tiền nội tệ, hệ thống ngân hàng và hệ thống thanh toán của đất nước.

Tuy nhiên do tình hình khủng hoảng tài chính-tiền tệ và lạm phát tăng cao, ngày 23.05 Chính phủ đã phải phá giá đồng rúp Belarus 56%, xác định tỷ giá ngoại tệ so với đồng rúp Belarus trên cơ sở “giỏ ngoại tệ” gồm USD, Euro và Rúp Nga với biên độ dao động +/- 12%, giao dịch thu đổi ngoại tệ trên cơ sở tỷ giá thông báo của Ngân hàng Nhà nước +/- 2%. Ngày 20.10.2011, Chính phủ một lần nữa phá giá đồng rúp 52% và bắt đầu thực hiện chế độ một tỷ giá trên thị trường theo tỷ giá được xác định tại Sở giao dịch ngoại tệ vào ngày hôm trước.

- Ngày 6-7/12/2010, Đại hội đại biểu nhân dân toàn Belarus đã thông qua “Chương trình phát triển kinh tế-xã hội Belarus giai đoạn 2011-2015” với chỉ tiêu tăng trưởng GDP 62-68% so với năm 2010. Trong đó công nghiệp tăng trưởng 54-60% so với năm 2010; nông nghiệp tăng 39-45%; đầu tư vốn cơ bản tăng 90-97%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 2,2 lần; thâm hụt ngân sách giảm tới 1,5% GDP (dự kiến năm 2011 là 3% GDP). Mức lương bình quân vào năm 2015 đạt tương đương 1000 USD.

Chỉ tiêu công nghiệp tăng trưởng 10,8-12%/năm trên cơ sở nâng cao hiệu quả của các xí nghiệp bằng việc thực hiện các dự án đầu tư, tái cơ cấu và hiện đại hóa xí nghiệp nhằm cho ra các sản phẩm cần thiết và có chất lượng cao, duy trì năng lực sản xuất của các xí nghiệp tái cơ cấu, đảm bảo tài chính vững chắc và tăng cao lợi nhuận của sản phẩm công nghiệp.

Nhiệm vụ cải thiện tình hình tài chính của khu vực sản xuất của nền kinh tế sẽ được thực hiện trên cơ sở mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm ở trong và ngoài nước, giảm lượng tồn kho sản phẩm, giảm dung lượng năng lượng và dung lượng nguyên vật liệu trong sản phẩm làm ra, bán (hoặc cho thuê) đối tượng bất động sản không sử dụng, tái cơ cấu sản xuất (trong đó có tái cơ cấu vốn), thực hiện các giải pháp hỗ trợ trực tiếp cho các cơ sở sản xuất hàng hóa ưu tiên.

Sản phẩm nông nghiệp tăng trưởng 7,8-9%/năm. Tiếp tục thực hiện các giải pháp của “Chương trình Quốc gia về khôi phục và phát triển nông thôn trên cơ sở phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa qui mô lớn, đồng thời khuyến khích phát triển kinh tế trang trại và kinh tế hộ gia đình, hoàn thiện quy hoạch vùng chuyên canh, tiếp tục khai thác các mô hình canh tác vùng, thay đổi cơ cấu gieo trồng theo hướng tăng các loại cây có năng suất và hiệu quả cao, tăng cường độ phì nhiêu của đất, đẩy mạnh công tác chọn giống, áp dụng công nghệ hiện đại, hợp tác và liên minh sản xuất nhằm hình thành các tổ hợp nông nghiệp, các liên hợp sản xuất hàng hóa cùng cấp và cùng chuyên ngành hẹp (Công ty nông sản, Liên hiệp sản xuất nông sản.v.v), Nhà nước hỗ trợ cho các hướng ưu tiên sản xuất (cải tạo và tái trang bị kỹ thuật các xí nghiệp công nghiệp chế biến, các tổ hợp và trang trại chăn nuôi gia súc, đổi mới trang bị máy móc nông nghiệp-máy kéo, phát triển hạ tầng thị trường tiêu thụ sản phẩm, định hướng lại việc cung cấp tài chính và các nguồn khác nhằm nâng cao hiệu quả).

Tiếp tục hiện đại hóa và đổi mới năng lực sản xuất của đất nước theo các Chương trình Nhà nước nhằm nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế Belarus.

Đầu tư vốn cơ bản tăng 18-19,4%/năm, chủ yếu sẽ do việc tăng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Để đảm bảo tốc độ tăng trưởng đó cần tiếp tục thực hiện các biện pháp tự do hóa nền kinh tế, cải thiện điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực thuế, giá thành, bảo hiểm, phát triển thị trường tài chính.v.v. Như vậy sẽ tác động đến cơ cấu kinh tế làm cho nó uyển chuyển hơn, định hướng theo nhu cầu của thị trường, đòi hỏi hiện đại hóa, tăng tỷ lệ các ngành có giá trị gia tăng lớn, giảm dung lượng hàng nhập khẩu của nền kinh tế.

- Những chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội Belarus năm 2011 : Tăng trưởng GDP 9-10%; thu nhập thực tế của người dân tăng 8-9,5%; đầu tư vốn cơ bản tăng 16-17%; chỉ số giá tiêu dùng tăng 7,5-8,5%; xuất khẩu tăng 16-16,4%; nhập siêu ngoại thương hàng hóa và dịch vụ chiếm 8,9-9% GDP.

- Chính sách tiền tệ-tín dụng 2011 :

Xác định tỷ giá ngoại tệ so với đồng rúp Belarus trên cơ sở “giỏ ngoại tệ” gồm USD, Euro và Rúp Nga với biên độ dao động +/- 8%.

Lãi suất tái đầu tư 8-10% năm. Dự trữ ngoại tệ tăng thêm tối thiểu 1,2 tỷ USD. Lượng tiền rúp Belarus tăng 24-26%.

Vốn pháp định của khu vực Ngân hàng tăng 15-21%. Nợ xấu không quá 8%. Hệ số tiếp cận được với hệ thống thanh toán tự động giữa các ngân hàng trong thời gian làm việc ban ngày là 99,5%

VII- QUAN HỆ CHÍNH TRI-NGOẠI GIAO VIỆT NAM-BELARUS :

Việt nam và Belarus gắn bó với nhau bởi tình hữu nghị truyền thống lâu đời được thử thách qua lửa đạn chiến tranh. Trong cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm trước đây, nhân dân Việt nam luôn nhận được sự ủng hộ hết sức to lớn về vật chất, tinh thần và thậm chí cả xương máu của nhân dân Liên xô, trong đó có nhân dân Belarus.

Sau khi Liên xô bị sụp đổ, Việt nam là một trong những nước đầu tiên công nhận nền độc lập của Belarus. Và ngày 24.01.1992 Nghị định thư về thiết lập quan hệ ngoại giao giữa CH Belarus và CHXHCN Việt nam đã được ký kết tại thủ đô Minsk, bắt đầu một thời kỳ mới trong lịch sử quan hệ hai nước. Năm 1997 ĐSQ Belarus được mở tại Hà Nội và tháng 11/2003 ĐSQ Việt nam bắt đầu hoạt động tại Minsk.

Quan hệ Việt nam-Belarus được đặc trưng bởi sự hợp tác mang tính xây dựng, thông cảm và hiểu biết lẫn nhau. Mỗi quan hệ đó bắt nguồn từ truyền thống và luôn được nhân dân và lãnh đạo cấp cao hai nước chăm lo, vun đắp. Đặc biệt trong 20 năm qua, các nhà Lãnh đạo cấp cao hai nước đã thường xuyên thăm viếng, trao đổi lẫn nhau nhằm thúc đẩy quan hệ hai nước và tọa đàm về những vấn đề quốc tế chung mà hai cùng bên quan tâm :

Tháng 4 /1997, Tổng thống CH Belarus A.G.Lukasenکو lần đầu tiên sang thăm chính thức Việt Nam.

Tháng 8 /1998, Chủ tịch nước CHXHCN Việt nam Trần Đức Lương thăm chính thức Belarus.

Tháng 3/2000, Phó Chủ tịch Viện Đại biểu Belarus (Hạ viện) A.Malôphêev thăm chính thức Việt Nam.

Tháng 9 /2000, Thủ tướng Phan văn Khải dẫn đầu Đoàn Chính phủ Việt Nam thăm chính thức Belarus.

Tháng 10/2002, Tổng Bí thư Đảng cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh sang thăm chính thức Belarus.

Tháng 1/2003, Chủ tịch Quốc hội Việt Nam Nguyễn Văn An sang thăm chính thức Belarus.

Tháng 11/2004, Thủ tướng S.Siđorski dẫn đầu Đoàn Chính phủ Belarus sang thăm Việt Nam.

Tháng 5/2005, Chủ tịch Hội đồng Cộng hòa (Thượng viện) Belarus Nôvitxki G.V. thăm chính thức Việt Nam.

Tháng 4/2008, Tổng thống CH Belarus A.G.Lukasenکو thăm chính thức Việt Nam lần thứ hai.

Tháng 4/2009, Chủ tịch Quốc hội Việt Nam Nguyễn Phú Trọng sang thăm chính thức Belarus.

Tháng 10/2009, Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải dẫn đầu Đoàn Chính phủ VN thăm Belarus.

Tháng 5/2010, Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam Nguyễn Minh Triết thăm chính thức Belarus.

Tháng 10/2010, Chủ tịch Viện đại biểu(Hạ viện) Belarus Andreichenکو V.P. thăm chính thức Việt nam.

Giữa hai nước đã xây dựng được cơ sở pháp lý tương đối hoàn chỉnh cho quan hệ song phương. Đến nay đã ký kết được 40 Hiệp định Nhà nước và Chính phủ. Trong số đó phải kể tới : Hiệp định về hợp tác và hữu nghị giữa CHXHCN Việt nam và CH Belarus; về Hợp tác kinh tế-thương mại; về Hợp tác khoa học-kỹ thuật, về Hỗ trợ pháp lý và các quan hệ pháp lý về dân sự, hình sự, gia đình và lao động; Hiệp định về Hỗ trợ thực hiện và bảo hộ đầu tư lẫn nhau; về chống đánh thuế hai lần; về Hợp tác trong lĩnh vực giáo dục; về hợp tác trong lĩnh vực y tế và dược phẩm; về hợp tác giữa Bộ Nội vụ Belarus và Bộ Công an Việt nam; về hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp; về vận tải hàng không v.v.

Một số văn bản pháp lý khác đang được các Cơ quan chức năng soạn thảo và chuẩn bị ký kết trong thời gian tới nhằm phát triển toàn diện và mạnh mẽ hơn nữa quan hệ hai nước.

VIII- TÌNH HÌNH QUAN HỆ KINH TẾ-THƯƠNG MẠI VIỆT NAM-BELARUS :

Năm 1997, Ủy ban Liên Chính phủ Việt nam-Belarus về Hợp tác Kinh tế-Thương mại và Khoa học-Kỹ thuật đã được thành lập do Thứ trưởng Bộ Thương mại Việt nam (nay là Bộ Công Thương) và Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Belarus làm Đồng Chủ tịch. Ủy ban có nhiệm vụ điều phối hoạt động hai bên nhằm thúc đẩy quan hệ Việt nam-Belarus trong lĩnh vực kinh tế-thương mại và khoa học-kỹ thuật. Ủy ban nhóm họp hai năm một lần, luân phiên tại thủ đô Hà Nội và Minsk. Đến nay đã trải qua 8 khóa họp. Khóa họp thứ VIII được tổ chức vào tháng 10/2010 tại thủ đô Minsk. Tại khóa họp này, hai bên đánh giá kết quả thực hiện các thỏa thuận đạt được tại khóa họp lần thứ VII của Ủy ban và đề ra Chương trình hợp tác kinh tế giữa hai nước giai đoạn 2011-2012. Hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại và đầu tư là phương hướng quan trọng và có nhiều triển vọng. Hai bên sẽ tiếp tục thực hiện các thỏa thuận về hợp tác trong lĩnh vực lắp ráp và sản xuất ô tô, chế tạo máy móc thiết bị, trong lĩnh vực dầu khí và hóa dầu, trong lĩnh vực nông nghiệp. Hai bên cũng quan tâm phát triển hợp tác trong các lĩnh vực khoa học-công nghệ, y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, du lịch và hoạt động tài chính-ngân hàng.

Quan hệ thương mại Việt Nam-Belarus năm 2010 :

Trong năm 2010, kim ngạch buôn bán hai chiều giữa Việt nam và Belarus đạt **145,9** triệuUSD (tăng 26,9% so với năm 2009).

Belarus xuất khẩu **105,5** triệu USD(tăng 28,3% so với năm 2009). Việt nam xuất khẩu **40,4** triệu USD (tăng 23,2% so với năm 2009).

Hàng Belarus xuất khẩu sang Việt nam chủ yếu là phân kali 51,7 triệu USD, phụ tùng ô tô 12,9 triệu USD, động cơ 3,8 triệu USD, máy kéo 3,8 triệu USD, cáp điện 3,8 triệu USD, sắt thép 2,1 triệu USD, sẫm lốp 1,8 triệu USD, thiết bị thu phát 1,1 triệu USD, vòng bi 798 ngàn USD, sơn-matit 396 ngàn USD, ô tô tải 309 ngàn USD, hóa chất 260 ngàn USD, máy bơm 236 ngàn USD, thiết bị đánh lửa 148 ngàn USD, sợi hóa học 170 ngàn USD.

Hàng xuất khẩu của Việt nam sang Belarus bao gồm : thủy hải sản 13,7 triệu USD, đồ điện-điện tử- điện thoại 8,9 triệu USD, máy in 3,6 triệu USD, gạo 3,3 triệu USD, hàng dệt may 1,9 triệu USD ,cao su tự nhiên 1,7 triệu USD, giày dép 1,6 triệu USD, rau quả hộp 1,4 triệu USD, hạt điều-lạc 825 ngàn USD, chè 695 ngàn USD, hạt tiêu 542 ngàn USD, cà phê 494 ngàn USD, gia vị 400 ngàn USD, dược phẩm 232 ngàn USD, máy tính 144 ngàn USD, ...

Thương mại Việt nam-Belarus trong 9 tháng đầu năm 2011 :

Trong 9 tháng đầu năm 2011 , kim ngạch buôn bán hai chiều giữa Việt nam và Belarus đạt **176,4** triệuUSD (tăng 2,1 lần so với cùng kỳ năm 2010).

Belarus xuất khẩu **142,8** triệu USD(tăng 2,3 lần so với cùng kỳ năm 2010). Việt nam xuất khẩu **33,6** triệu USD (tăng 1,5 lần so với cùng kỳ năm 2010).

Hàng Belarus xuất khẩu sang Việt nam chủ yếu là phân kali 131,4 triệu USD (tăng 4,2 lần về giá trị và 3,3 lần về khối lượng), máy kéo 4,5 triệu USD(336 chiếc), sản phẩm sắt thép 1,4 triệu USD, sẫm lốp 1,3 triệu USD, xe ô tô tải 916 ngàn USD, bóng điện tử 608 ngàn USD, , vòng bi 430 ngàn USD, phụ tùng ô tô 399 ngàn USD, hóa chất 282 ngàn USD, sợi hóa học 244 ngànUSD, máy bơm 197 ngànUSD, kính117 ngàn USD.

Hàng xuất khẩu của Việt nam sang Belarus bao gồm : đồ điện-điện tử- điện thoại 11,3 triệu USD, gạo 4,4 triệu USD (tăng 3 lần về giá trị và 2,8 lần về khối lượng), thủy hải sản 3,2 triệu USD (so với cùng kỳ 2010 giảm 64% về trị giá và 77% về khối lượng), giày dép2,5triệuUSD, tinh bột sắn 2,1triệu USD, hàng dệt may 1,7 triệu USD, rau quả hộp 1,5 triệu USD, máy in1,5triệu USD, cao su tự nhiên 868 ngàn USD, dược phẩm 740 ngàn USD, hạt tiêu 526 ngàn USD, hạt điều-lạc 524 ngàn USD, bút lông 362 ngàn USD, vali túi xách 254 ngàn USD, chè 252 ngàn USD, nước chấm gia vị 245 ngàn USD, vải tổng hợp 209 ngàn USD, giấy ăn 204 ngàn USD.

Thương mại giữa Việt Nam và Belarus trong thời kỳ 2001-2010

(triệu đô-la Mỹ)

Thời kỳ	Tổng kim ngạch	Xuất khẩu của BLR	Xuất khẩu của VN	Cán cân thương mại
Năm 2001			16,2	
Năm 2002	31,8	15,0	4,6	+ 1,2
Năm 2003	21,8	17,2	9,5	- 12,6
Năm 2004	31,8	22,3	3,8	- 12,8
Năm 2005	30,4	26,6	2,5	- 22,8
Năm 2006	42,5	40,0	8,5	- 37,5
Năm 2007	49,4	40,9	15,5	- 32,4
Năm 2008	63,6	48,1	34,9	- 32,6
Năm 2009	124,6	89,7	33,0	- 54,8
Năm 2010	115,0	82,0	40,4	- 49,0
9 tháng 2011	145,9	105,5	33,6	- 65,1
	176,4	142,8		- 109,2

(Nguồn: Bộ Thống kê và Phân tích Belarus

nay là Ủy ban Thống kê và phân tích Nhà nước Belarus)

Rõ ràng các con số và cơ cấu hàng XNK nêu trên còn xa mới đáp ứng được mong muốn và tiềm năng của chúng ta. Vì vậy, để cải thiện quan hệ kinh tế- thương mại giữa hai nước và tăng cường xuất khẩu của Việt nam, cần đẩy mạnh XTTM và xuất khẩu các mặt hàng chính như sau :

1-Hàng thủy hải sản :

Belarus không có biển nên toàn bộ hải sản cho tiêu dùng và chế biến xuất khẩu đều phải nhập khẩu từ nước ngoài. Việc nhập khẩu hải sản được quản lý bằng hạn ngạch và Ủy ban liên ngành (do Bộ Thương mại chủ trì) hàng năm tiến hành tổ chức tuyển chọn các công ty nhập khẩu được quyền nhập khẩu thủy hải sản vào Belarus. Có vài chục công ty được cấp phép nhập khẩu thủy hải sản cho từng năm, trong đó có những công ty kinh doanh lớn như : Santa Impex Brest, Santa Bremor, Belryba, Belbakaleya, Vitaliur, Belvneshrybtorg, VitebskFishFacility, Rybocomplex. Năm 2005 Belarus nhập khẩu 171,8 ngàn tấn thủy hải sản. Năm 2006 nhập khẩu 175,3 ngàn tấn, năm 2007 – 161,8 ngàn tấn, năm 2008-168,8 ngàn tấn, năm 2009 – 131,2 ngàn tấn, năm 2010 – 128,7 ngàn tấn. Trong năm 2010, nước cung cấp lớn nhất là Na Uy (chiếm 30% về khối lượng và 32% về trị giá). Sau đó đến Nga(14,9% và 15,7% tương ứng) , Latvi(13,5% và 3%), Aixolen (11,7% và 15,3%),...

Hải sản Việt nam trước đây hầu như chưa được biết đến tại thị trường Belarus. Tháng 9/2005 Thương vụ và Đại sứ quán Việt nam tại CH Belarus đã phối hợp với Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản VASEP và các doanh nghiệp thành viên đã tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, hội thảo quảng bá sản phẩm hải sản Việt nam tại Belarus với sự tham dự hết sức hào hứng của đông đảo doanh nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước Thành phố Minsk và Trung ương, đại diện các cơ quan báo chí, truyền hình Belarus. Các hoạt động đó đã gây được ấn tượng tốt và đạt kết quả khả quan. Cuối năm 2005, những chuyến hàng hải sản đã được xuất khẩu sang Belarus với trị giá khiêm tốn ban đầu gần 173 ngàn USD. Trong năm 2006 kim ngạch xuất khẩu hải sản của Việt nam đã tăng gấp 10 lần năm trước và đạt trên 1,8 triệu USD (nhưng chỉ chiếm 0,9% thị phần). Các năm tiếp theo, lượng thủy hải sản của Việt Nam xuất sang Belarus không ngừng tăng lên, nhưng năm 2010 vẫn chỉ chiếm 5,3% về khối lượng (6.642 tấn) và 5,7% về trị giá 12,7 triệu USD).

Hải sản nước ta là hải sản vùng biển ấm nên ít bị cạnh tranh với hải sản nước lạnh là sản phẩm xuất khẩu của các nhà cung cấp lớn vào thị trường Belarus. Những mặt hàng được ưa chuộng nhiều là file cá basa đông lạnh, tôm sú đông lạnh, mực ống đông lạnh, bột cá. Có thể nghiên cứu chào hàng cá đóng hộp, cá chỉ vàng và mực chế biến để dung với bia, trứng cá chuẩn...

2-Gạo:

Những năm gần đây, Belarus sản xuất được khoảng 8 triệu tấn lúa mì/năm. Tuy vậy Belarus vẫn nhập khẩu hàng trăm ngàn tấn ngũ cốc/năm để tiêu dùng và chế biến xuất khẩu (trong đó có gạo). Năm 2009, Belarus nhập khẩu khoảng 206 ngàn tấn ngũ cốc; năm 2010 nhập khẩu 110,9 ngàn tấn.

Các nước chính xuất khẩu gạo cho Belarus bao gồm Nga, Pakistan, Việt nam, Ấn độ, Mỹ. Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu gạo của VN mới đạt 122,8 ngàn USD. Năm 2006, gạo vươn lên dẫn đầu hàng xuất khẩu của Việt nam vào Belarus, đạt 5.795 tấn, trị giá 2,84 triệu USD (tăng gấp 23 lần so với 2005). Trong năm 2009 lượng gạo của Việt nam nhập vào Belarus là 12,7 ngàn tấn với trị giá gần 7,7 triệu USD. Nhưng năm 2010 lượng gạo nhập khẩu từ Việt Nam chỉ còn 5,3 ngàn tấn với trị giá 3,3 triệu USD.

Ngoài tiêu dùng trực tiếp, gạo còn được dùng trong chế biến bánh kẹo, sản xuất rượu. Do đó nhu cầu gạo Việt nam có thể tăng lên nhiều hơn nữa nếu vượt qua được các rào cản chất lượng. Chất lượng và giá cả gạo Việt nam tương đối cạnh tranh, song cần hết sức lưu ý bảo quản tránh mốc, dư lượng hóa chất độc hại và sâu mọt trong gạo.

3-Tinh bột sắn :

Tinh bột sắn được sử dụng nhiều trong công nghiệp chế biến thực phẩm, dược phẩm và một số ngành sản xuất khác. Năm 2006, Belarus nhập khẩu từ Balan hơn 10 ngàn tấn tinh bột (chủ yếu là tinh bột khoai tây). Việt nam xuất khẩu được 1.311 tấn tinh bột sắn, trị giá 504 ngàn USD. Năm 2007 lượng tinh bột sắn Việt nam xuất khẩu sang Belarus đạt hơn 3.400 tấn với trị giá 1,52 triệu USD, chủ yếu cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất phân kali. Nhưng trong ba năm gần đây hàng của Việt Nam không thâm nhập tiếp được do việc mua bán phải thông qua đấu thầu với các điều kiện không thuận lợi cho các nhà cung cấp nước ngoài. Trong 9 tháng đầu năm 2011 đã khôi phục lại xuất khẩu mặt hàng này với khối lượng 2187 tấn và trị giá 2,1 triệu USD.

4- Chè, cà phê :

Nhu cầu tiêu dùng chè và cà phê hoàn toàn do nhập khẩu đáp ứng. Belarus nhập khẩu các mức chè nổi tiếng của Anh, Ceylon, Ấn độ, Trung Quốc. Nga là nguồn cung cấp nhiều chè đóng gói cho thị trường Belarus (3.334 tấn trong năm 2009, trị giá xấp xỉ 30 triệu USD).

Hầu như chưa có nhãn hiệu chè, cà phê nào của Việt nam được tiêu thụ tại Belarus. Tháng 10/2005, Thương vụ và Đại sứ quán VN tại Belarus đã phối hợp với Hiệp hội chè tổ chức hoạt động XTTM và quảng bá Thương hiệu chè VN. Rất nhiều doanh nghiệp và người dân Belarus trong dịp này được biết đến sản phẩm chè của VN và rất ngợi khen chất lượng của nó. Nhưng quá trình đàm phán thương mại sau này giữa các doanh nghiệp bị bế tắc vì bạn chỉ nhập khẩu chè gói do không có cơ sở đóng gói chè, ngoài ra bạn còn yêu cầu nhà cung cấp đầu tư quảng bá thương hiệu chè tại thị trường mới. Phía các doanh nghiệp VN thì thiếu quyết tâm và chiến lược quảng bá, thâm nhập thị trường. Để phát triển mặt hàng này cần xử lý các vấn đề nêu trên, đồng thời tính toán khả năng đầu tư cơ sở đóng gói chè, rang xay cà phê nguyên liệu nhập khẩu từ Việt nam.

Năm 2009, chè Việt Nam xuất khẩu sang Belarus chỉ đạt trị giá 120 ngàn USD. Trong năm 2010, lượng chè Việt Nam xuất khẩu sang Belarus đã tăng gấp 4 lần với trị giá 494 ngàn USD.

5-Cao su tự nhiên :

Hàng năm Belarus có nhu cầu nhập khẩu 20-30 ngàn tấn cao su tự nhiên và 50 ngàn tấn cao su tổng hợp để sản xuất lốp ô tô. Trước đây Việt Nam là nhà cung cấp phần lớn cao su tự nhiên cho Belarus. Nhưng từ năm 2005, lượng cao su nhập khẩu từ VN giảm sút đáng kể, gần như trở về số 0. Có nhiều nguyên nhân từ hai phía, nhưng chủ yếu do bạn đưa ra rào cản kỹ thuật để chuyển sang nhập khẩu cao su từ Malaysia theo kênh riêng (họ cho là cao su VN không đáp ứng chất lượng, trong khi nhiều năm trước đây vẫn sử dụng loại này). Từ phía doanh nghiệp VN thì do trước đây bị vướng mắc trong khâu thanh toán của đối tác Belarus, hơn nữa hiện lại có thị trường tiêu thụ lớn ở gần, rất hấp dẫn, thậm chí không đủ hàng để bán, nên cũng sao nhãng thị trường xa xôi, đồng đánh này. Tuy nhiên tính về lâu dài, để đa dạng hóa thị trường và góp phần tăng trưởng XK của VN vào Belarus thì các doanh nghiệp cần nối lại quan hệ, cùng đối tác trao đổi, xử lý các vướng mắc tồn tại làm sao có thể XK trở lại được ít nhất 10-15 ngàn tấn/năm.

Ngoài ra, triển khai việc liên doanh sản xuất và tiêu thụ lốp ô tô giữa các đơn vị sản xuất của Việt Nam và Belarus cũng tạo khả năng tăng trưởng xuất khẩu cao su tự nhiên và các sản phẩm từ cao su.

6-Các mặt hàng khác :

Ngoài các mặt hàng nêu trên, cần tiếp tục tăng cường xuất khẩu các mặt hàng ít nhiều đã có mặt tại thị trường Belarus và có khả năng tiêu thụ tốt như hàng điện tử, điện thoại, linh kiện máy tính và những hàng hóa đặc trưng được sản xuất ở vùng khí hậu nhiệt đới mà bạn không có, hàng hóa mang đậm đặc sắc văn hóa Việt Nam (như hàng thủ công mỹ nghệ, gốm sứ, rau quả nhiệt đới đóng hộp, nước dừa, chuối khô, bưởi vỏ xanh, quả thanh long.v.v.).

Kiến nghị các biện pháp nhằm tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam :

1-Trong những năm qua quan hệ giữa hai nước phát triển mạnh trên nhiều lĩnh vực; các cuộc tiếp xúc chính trị trên tinh thần tin cậy cao tạo thuận lợi để đẩy mạnh hợp tác song phương cùng có lợi. Tuy nhiên khối lượng buôn bán song phương còn thấp so với mong muốn và khả năng của cả hai bên. Trên thực tế, tuy thị trường Belarus không lớn lắm (dân số xấp xỉ 10 triệu người), nhưng cũng đủ nhu cầu để các doanh nghiệp VN tăng cường khối lượng XK của mình. Các nhà nhập khẩu của Belarus chưa biết nhiều về hàng hóa Việt Nam, thậm chí họ vẫn nhập hàng VN nhưng dưới nhãn mác của nước khác hoặc nhập khẩu qua nước thứ ba. Khả năng tài chính hạn chế của các doanh nghiệp Belarus (nhất là trong tình hình khủng hoảng tài chính hiện nay) và tuyến đường vận chuyển hàng vòng vèo xa xôi cũng ảnh hưởng đến khả năng gia tăng nhập hàng từ Việt Nam.

Để mở rộng quan hệ buôn bán với Belarus, trước hết cần đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá hàng Việt Nam. Trong năm 2005, Thương vụ và Đại sứ quán Việt Nam tại Belarus đã phối hợp cùng với các Hiệp hội ngành nghề VN tổ chức 3 chương trình XTTM được phẩm (tháng 5/2005), thủy sản (9/2005) và chè VN (10/2005). Các năm tiếp theo, hoạt động XTTM thường được tiến hành trong khuôn khổ chuyến viếng thăm của các địa phương và doanh nghiệp. Các hoạt động XTTM đó đã đem lại những kết quả ban đầu đáng mừng, tạo điều kiện để các doanh nghiệp VN và Belarus gặp gỡ, trực tiếp trao đổi, đàm phán ký kết hợp đồng; tổ chức các cuộc hội thảo chuyên đề để các nhà quản lý, các doanh nghiệp, các cơ quan thông tin đại chúng hiểu biết hơn về VN và hàng hóa VN. Tuy nhiên các doanh nghiệp VN cần phát huy kết quả đạt được, tiếp tục củng cố quan hệ, thường xuyên cung cấp thông tin cần thiết cho các đối tác Belarus, tích cực tham gia các hội chợ triển lãm tại Belarus, có đầu tư mang tính chiến lược để quảng cáo hàng hóa Việt Nam mà chủ yếu là nông sản, là những thứ phải chịu sự cạnh tranh rất lớn với các nước khác. Nếu doanh nghiệp không có điều kiện sang trực tiếp tham gia HCTL thì có thể lo kinh phí thuê diện tích, cung cấp hàng trưng bày và ủy quyền cho Thương vụ tổ chức tham dự giúp. Cần lên kế hoạch tổ chức triển lãm hàng Việt Nam tại các Hội chợ-Triển lãm quốc tế chuyên ngành diễn ra hàng năm tại Belarus. Ta cũng cần đẩy mạnh công tác quảng cáo, tuyên truyền, thu hút các doanh nghiệp Belarus tham gia các Hội chợ-Triển lãm hàng XK tại Việt Nam.

Trong các chương trình XTTM, doanh nghiệp VN cần rút kinh nghiệm xây dựng nội dung cụ thể hơn và thống nhất sớm với Cơ quan đại diện ở nước ngoài để phối hợp tổ chức. Các thành viên tham gia đoàn XTTM cần có đủ năng lực và chuẩn bị kỹ nội dung giới thiệu sản phẩm của đơn vị mình. Các tài liệu thông tin tiếp thị cần được chuẩn bị hấp dẫn và bằng tiếng Nga thì hiệu quả sẽ cao hơn. Qua thực tế triển khai các chương trình XTTM tại nước sở tại, chúng tôi thấy nên phối hợp tiến hành cùng một lúc một số hàng nông sản của VN thì sẽ tăng thêm sự phong phú và tính hấp dẫn, giảm được chi phí XTTM, công tác này sẽ thiết thực và có hiệu quả cao hơn.

2-Đầu tư xây dựng Phòng trưng bày mẫu (show-room) tại Minsk với cơ sở hàng phong phú, số lượng tương đối lớn, đủ để đáp ứng nhu cầu dùng thử của khách hàng.

3-Tạo điều kiện để các doanh nghiệp hai nước trực tiếp trao đổi hàng hóa với nhau không phải qua nước thứ ba. Tranh thủ việc cung cấp hàng hóa cho các đối tượng mua sắm nhu yếu phẩm theo ngân sách Nhà nước Belarus (như quân đội, công an, các tổ chức Nhà nước.v.v.).

4-Cần sớm hoàn thiện các cơ sở pháp lý cho quan hệ hai nước như ký Hiệp định giữa hai Chính phủ về Tiêu chuẩn hóa, đo lường và đánh giá phù hợp, Hiệp định về Kiểm dịch động vật và thực vật...

5-Thị trường Belarus vẫn chưa được nhiều doanh nghiệp Việt nam biết và quan tâm tới, vì vậy cần đến nhiều sự giúp đỡ của các Vụ chức năng, Cục XTTM, Cơ quan truyền thông Thương mại trong việc tuyên truyền giới thiệu thị trường.

6-Belarus chưa là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới và việc mở cửa thị trường, mở cửa đầu tư vẫn còn nhiều hạn chế. Vì vậy trong đàm phán thương mại song phương ta cần linh hoạt tranh thủ điều kiện tối ưu (về hạn ngạch, thuế nhập khẩu...) cho hàng hóa và các sản phẩm khác của Việt nam.

7-Cơ chế thanh toán của Belarus vẫn còn cứng nhắc, năng lực tài chính của doanh nghiệp còn nhiều hạn chế.Vì thế cần có sự hợp tác của hệ thống Ngân hàng hai nước nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy thương mại giữa hai nước.

8-Trong hợp tác kinh tế, cùng với việc phía Ban tăng cường đầu tư vào ta, thực hiện các dự án chuyển giao công nghệ, xây dựng các cơ sở sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam, ta cần tính đến việc các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào sản xuất và chế biến hàng tiêu dùng ở Belarus để tiêu thụ tại địa phương và xuất sang các địa bàn khác như Nga, các nước khác trong SNG, Ban-tích, Đông Âu.../.

9-Cần tổ chức tốt hơn quan hệ thông tin hai chiều giữa Thương vụ và các đơn vị trong nước.

Phu lục No.1

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ-XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA BELARUS

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
1-Tổng sản phẩm quốc nội(GDP),tỷ rúp						
2-Sản phẩm công nghiệp, tỷ rúp	17173	26138	36565	49992	65067	79267
3-Sản xuất hàng tiêu dùng, tỷ rúp	18612	24912	33387	48530	62545	77267
4-Sản phẩm nông nghiệp, tỷ rúp	7185	7999	10329	13651	16155	19241
5-Vốnđầu tư cơ bản, tỷ rúp					12826	15544
6-Diện tích nhà đưa vào sử dụng,ngàn m2	3049	4485	7131	10783	15096	20374
7-Tổng luân chuyển bán lẻ. tỷ rúp	3017	2820	3028	3515	3786	4101
8-Thất nghiệp có đăng ký, ngàn người	8171	11910	15170	19452	25230	31062
Tỷ lệ% so với số có khả năng laodộng	102,1	119,5	140,7	111,9	67,9	52,0
	2,2	2,7	3,1	2,5	1,5	1,2

							2007	2008	2009	2010	9 th /2011
1-Tổng sản phẩm quốc nội(GDP),tỷ rúp											
2-Sản phẩm công nghiệp, tỷ rúp											
3-Sản xuất hàng tiêu dùng, tỷ rúp											
4-Sản phẩm nông nghiệp, tỷ rúp									137442		
5-Vốnđầu tư cơ bản, tỷ rúp											
6-Diện tích nhà đưa vào sử dụng,ngàn m2							97165	129791	127316	162964	
7-Tổng luân chuyển bán lẻ, tỷ rúp							95515	130830		165214	186700
8-Thất nghiệp có đăng ký, ngàn người							22964	29298		41289	206700
							17932		26500	55380	
							26053	25502		54200	48900
							4685	37202	43378	6631	54600
								5103			
							38168	50651	5849	68136	39200
							44,1			33,1	73400
							1,0	0,8		0,7	
1-Tổng sản phẩm quốc nội(GDP), %	104,7	105,0	107,0	111,4	109,4	110,0		37,3	54736		
2-Sản phẩm công nghiệp	105,9	104,5	107,1	115,9	110,5	111,4			40,3		
3-Sản xuất hàng tiêu dùng									0,9		
4-Sản phẩm nông nghiệp	106,8	104,7	107,8	113,2	111,2	111,5					
5-Vốnđầu tư cơ bản											
6-Diện tích nhà	101,	100,	106,	112,	101,	106,					

đưa vào sử dụng	8	7	6	6	7	0	Tỷ lệ% s o với số có khả năng la o động					
7-Tổng luân chuyển bán lẻ	96,5	106,	120,	120,	120,	132,						
8-		0	8	9	0	2						
Thu nhập bằng tiền thực tế củ	100,											
a dân cư	0	93,5	107,	116,	108,	108,						
			4	0	1	3						
	128,	111,										
	2	5	110,	111,	120,	117,						
			3	5	0	4						
	128,	104,										
	1	1	103,	109,	118,	117,						
			9	8	4	8						

	2007	2008	2009	2010	9th/2011	
1-Tổng sản phẩm quốc nội(GDP), %						
2-Sản phẩm công nghiệp			100,2			
3-Sản xuất hàng tiêu dùng	108,6	110,2	98,0	107,6	107,9	
4-Sản phẩm nông nghiệp	108,7	111,5	100,5	112,0	110,6	
5-Vốn đầu tư cơ bản	108,7	113,2	101,3	113,3		
6-Diện tích nhà đưa vào sử dụng	104,4	108,6	104,7	101,9	104,0	
7-Tổng luân chuyển bán lẻ	116,2	123,5	114,6	115,8	114,9	
8-Thu nhập bằng tiền thực tế của dân cư	114,2	109,4	103,2	116,6	79,5	
	114,8	119,2	102,7	115,5	111,0	
	113,2	111,8		115,1	105,8	

Phụ lục No.2

NGOẠI THƯƠNG BELARUS

(Đơn vị : Triệu USD)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
--	------	------	------	------	------	------

1-Tổng kim ngạch XNK:	15.737	17.113	21.504	30.265	32.687	42.085
- Với các nước SNG	10.291	10.679	13.484	19.201	18.202	23.121
- Với các nước ngoài SNG	5.446	6.434	8.020	11.064	14.485	18.964
2-Xuất khẩu:	7.451	8.021	9.946	13.774	15.979	19.734
- Với các nước SNG	4.494	4.384	5.435	7.318	7.060	8.609
- Với các nước ngoài SNG	2.957	3.637	4.511	6.456	8.919	11.125
3-Nhập khẩu:	8.286	9.092	11.558	16.491	16.708	22.351
- Với các nước SNG	5.797	6.295	8.049	11.883	11.142	14.512
- Với các nước ngoài SNG	2.489	2.797	3.509	4.608	5.566	7.839
4-Cán cân ngoại thương:	- 835	- 1.071	- 1.612	- 2.717	- 729	- 2.617
- Với các nước SNG	- 1.303	- 1.911	- 2.614	- 4.565	- 4.082	- 5.903
- Với các nước ngoài SNG	468	840	1.002	1.848	3.353	3.286
5- Kim ngạch buôn bán với LB Nga:	9.401	9.899	12.482	17.704	15.834	19.944
- Xuất khẩu	3.963	3.977	4.880	6.485	5.716	6.845
- Nhập khẩu	5.438	5.922	7.602	11.219	10.118	13.099
- Cán cân ngoại thương	- 1.475	- 1.945	- 2.722	- 4.734	- 4.402	- 6.254

	2007	2008	2009	2010	9th/2011	
1-Tổng kim ngạch XNK:	52.968	71.952	49.873	60.168		
- Với các nước SNG	30.237	40.317	27.540	34.172		
- Với các nước ngoài SNG	22.731	31.635	22.333	25.996		
2-Xuất khẩu:	24.275	32.571	21.304	25.284		
- Với các nước SNG	11.221	14.360	9.316	13.636		
- Với các nước ngoài SNG	13.054	18.211	11.988	11.648		
3-Nhập khẩu:	28.693	39.381	28.569	34.884		
- Với các nước SNG	19.016	25.957	18.224	20.536		
- Với các nước ngoài SNG	9.677	13.424	10.345	14.348		
4-Cán cân ngoại thương:	-4.418	-6.810	-7.265	-9.600		
- Với các nước SNG	-7.795	-11.597	-8.908	-6.900		
- Với các nước ngoài SNG	3.377	4.787	1.643	-2.700		
5- Kim ngạch buôn bán với LB Nga:	26.084	34.059	23.444	28.035		
- Xuất khẩu	8.879	10.552	6.718	9.954		
- Nhập khẩu	17.205	23.507	16.726	18.081		
- Cán cân ngoại thương	- 8.326	-12.955	-10.008	- 8.127		

Phụ lục No.3

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA BELARUS THEO NHÓM NƯỚC

(9 tháng đầu năm 2011)

	9 tháng / 2011 (triệu USD)	Tỷ lệ % so với cùng kỳ năm 2010	9 tháng / 2010 so với 9 tháng 2009 (%)
Tổng kim ngạch XNK :	63 168,1	153,6	117,3
Xuất khẩu	29 563,9	168,0	117,2
Nhập khẩu	33 604,2	142,8	117,3
Cán cân ngoại thương	-4 040,3		
Trong đó :			
Với các nước SNG :	34 679,5	145,9	122,8
Xuất khẩu	14 536,2	149,4	148,6
Nhập khẩu	20 143,3	143,5	109,6
Cán cân ngoại thương	-5 607,1		
Với các nước Liên minh thuế quan:	28 665,9	142,5	120,0
Xuất khẩu	10 818,2	145,2	150,2
Nhập khẩu	17 847,7	140,9	107,2
Cán cân ngoại thương	-7 029,5		
Với các nước ngoài SNG:	28 488,6	164,1	110,4
Xuất khẩu	15 027,7	190,9	92,9
Nhập khẩu	13 460,9	141,8	131,0
Cán cân ngoại thương	1 566,8		
Với các nước EC (27) :	17 590,2	176,3	90,0
Xuất khẩu	11 297,6	226,7	76,7
Nhập khẩu	6 292,6	125,9	108,9
Cán cân ngoại thương	5 005,0		

Phu lục No.4

NGOẠI THƯƠNG CỦA CH BELARUS VỚI CÁC NƯỚC BAN HÀNG CHÍNH

(Năm 2010)

	Xuất khẩu			Nhập khẩu		
	Năm 2010 (triệu USD)	Tỷ lệ % so với năm 2009	Tỷ lệ % so với tổng kim ngạch XK	Năm 2010 (triệu USD)	Tỷ lệ % so với năm 2009	Tỷ lệ % so với tổng kim ngạch NK
Tổng cộng :	25 225,9	118,4	100,0	34 868,2	122,0	100,0
LB Nga	9 816,1	146,1	38,9	18 058,2	108,0	51,8
Hàlan	2 773,3	75,0	11,0	318,4	137,1	0,9
Ucraina	2 562,3	151,5	10,2	1 877,6	145,5	5,4
LB Đức	2 849,1	45,7	1,8	2 388,1	108,0	6,8
Balan	886,3	107,7	3,5	1 077,4	137,0	3,1
Anh	984,0	122,4	3,9	312,0	121,4	0,9
Trung Quốc	474,0	272,5	1,9	1 683,4	155,9	4,8
Latvia	930,6	56,2	3,7	95,8	82,2	0,3
Italia	191,7	102,4	1,6	771,3	108,8	2,2
Mỹ	72,9	176,0	0,3	438,8	102,1	1,3
Litva	450,9	124,5	1,8	247,9	127,0	0,7
Kazaxtan	463,5	147,9	1,8	403,7	540,0	1,2
Brazil	705,5	158,6	2,8	157,1	133,1	0,5
Pháp	57,1	84,4	0,2	384,5	97,8	1,1
Bỉ	103,8	118,9	0,4	260,4	116,0	0,7

	Xuất khẩu			Nhập khẩu		
	Năm 2010 (triệu USD)	Tỷ lệ % so với năm 2009	Tỷ lệ % so với tổng kim ngạch XK	Năm 2010 (triệu USD)	Tỷ lệ % so với năm 2009	Tỷ lệ % so với tổng kim ngạch NK
Việt Nam	105,5	128,4	0,4	40,4	123,2	0,1
Indonesia	129,3	620,0	0,5	47,2	105,7	0,1
Malaysia	35,8	107,4	0,1	63,1	125,7	0,2
Thái Lan	42,2	400,0	0,2	50,2	131,3	0,1

Phụ lục No.5

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH CỦA BELARUS

(Triệu USD)

	Tổng trị giá		Trong số đó			
	Năm 2010	Tỷ lệ % so với 2009	Các nước SNG		Các nước khác	
			Năm 2010	Tỷ lệ % so với 2009	Năm 2010	Tỷ lệ % so với 2009
Phânkali	2.225,6	164,0	55,9	758,0	2.169,7	160,8
Phânđạm	137,3	98,4	0,5	125,7	136,8	98,3
Sảnphâmxăngdầu	6.751,7	96,3	1.677,9	154,4	5.073,8	85,6
Tơ sợihoáhọc	374,3	140,6	182,4	131,5	191,9	150,5
Máy kéo	669,8	117,9	477,0	152,6	192,8	75,5
Xe đầu kéo	120,7	201,7	100,9	287,8	19,8	79,8
Xe ô tô tải	813,3	196,7	701,4	216,2	111,9	125,6
Kimloạiden	948,4	127,6	289,1	213,8	659,3	129,8

Lốp ô tô	464,0	133,9	375,8	127,5	88,2	170,3
Lốp kim loại để làm lốp	160,8	134,2	53,5	157,9	107,3	124,9
Phụ tùng ô tô, máy kéo	311,6	144,5	246,3	150,4	65,3	126,0
Tủ lạnh, thiết bị lạnh	285,4	120,1	278,0	120,8	7,4	98,2
Đồ gỗ	322,0	118,6	270,8	124,3	51,2	95,6
Thịt và sản phẩm từ thịt	666,1	143,5	664,3	143,2	1,8	1029,3
Sữa và sản phẩm từ sữa	1.527,2	151,7	1.486,8	156,9	40,4	68,2

Phu lục No.6

CÁC MẶT HÀNG NHẬP KHẨU CHÍNH CỦA BELARUS

(Triệu USD)

	Tổng trị giá		Trong số đó			
	Năm 2010	Tỷ lệ % so với 2009	Các nước SNG		Các nước khác	
			Năm 2010	Tỷ lệ % so với 2009	Năm 2010	Tỷ lệ % so với 2009
Dầu mỡ, khí hóa lỏng	6.757,7	95,7	5.608,1	79,4	1.149,6	
Xăng dầu	903,2	68,5	851,5	66,7	51,7	119,5
Kim loại đen	2.108,6	169,7	1.911,5	170,3	197,1	164,2
Ông thép	369,2	153,8	334,8	157,5	34,4	125,1
Xe ô tô con	1.334,9	131,6	28,6	222,4	1.306,3	130,4
Phụ tùng ô tô, máy kéo	304,0	134,9	123,5	127,5	180,5	140,5
Ông thép	369,2	153,8	334,8	157,5	34,4	125,1

Động cơ đốt trong	360,6	181,6	160,4	165,5	200,2	196,9
Máy bơm	229,7	124,6	52,0	140,9	177,7	120,5
Điện thoại	291,4	185,4	10,4	150,6	281,0	186,9
Thiết bị gia công nhiệt	218,0	128,6	59,5	230,7	158,5	110,2
Cao su tổng hợp	203,3	178,6	168,2	171,0	35,1	226,7
Dược phẩm	401,9	98,1	43,7	101,1	358,2	97,8

Phu lục No.7

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của VN với Belarus

Đơn vị tính: Triệu USD

Năm	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Tổng kim ngạch
9 tháng 2011	142,8	33,6	176,4
2010	105,5	40,4	145,9
2009	81,9	32,8	114,7
2008	89,7	34,9	124,6
2007	48,1	15,5	63,6
2006	39,6	44,4	84,0
2005	32,2	36,9	69,1
2004	26,5	32,1	58,6
2003	20,1	25,3	45,4
2002	16,7	19,7	36,4
2001	15,0	16,2	31,2
2000	14,5	15,6	30,1

1999	11,5	11,6	23,1
1998	9,4	11,5	20,9
1997	9,2	11,6	20,8
1996	7,3	11,1	18,9

* Số liệu theo Bộ Thống kê và phân tích Belarus

nay là Ủy ban Thống kê và phân tích Nhà nước Belarus

Phụ lục No.8

NHỮNG ĐỊA CHỈ CẦN THIẾT

Đại sứ quán CHXHCN Việt nam tại CH Belarus

Huy Trần
2931538

E-mail : dsqvn.belarus@mofa.gov.vn

Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Đặng

220040 Minsk, Mozajskovo Str. 3 , Tel / Fax : 375 17

Thương vụ Việt nam tại CH Belarus

Phước
2260647

E-mail : by@moit.gov.vn

Tham tán Thương mại Phan Huy

220030 Minsk, Krasnoarmeyskaja Str. 22a / 67 , Tel / Fax 375 17

Министерство архитектуры и строительства (Минстройархитектуры)

Министр - Селезнев Александр Ильич
220048, г. Минск, ул. Мясникова, 39
Тел. (8-017) 227-26-42
www.mas.by

Министерство внутренних дел (МВД)

Министр - Кулешов Анатолий Нилович
220050, г. Минск, ул. Городской Вал, 4
Тел. (8-017) 218-78-08
www.mvd.gov.by

Министерство жилищно-коммунального хозяйства (Минжилкомхоз)

Министр - Белохвостов Владимир Максимович
220640, г. Минск, ул. Берсона, 16
Тел. (8-017) 200-15-45
www.mjkk.gov.by

Министерство здравоохранения (Минздрав)

Министр - Жарко Василий Иванович
220048, г. Минск, ул. Мясникова, 39
Тел. (8-017) 222-60-33
www.minzdrav.by

Министерство иностранных дел (МИД)

Министр - Мартынов Сергей Николаевич
220030, г. Минск, ул. Ленина, 19
Тел. (8-017) 227-29-22
www.mfa.gov.by

Министерство информации (Мининформ)

Министр – Пролесковский Олег Витольдович
220004, г. Минск, пр. Победителей, 11
Тел. (8-017) 203-92-31
www.mininform.gov.by

Министерство культуры (Минкультуры)

Министр – Латушко Павел Павлович
220004, г. Минск, пр. Победителей, 11
Тел. (8-017) 203-75-74
www.kultura.by

Министерство лесного хозяйства (Минлесхоз)

Министр – Амелянович Михаил Михайлович
220048, г. Минск, ул. Мясникова, 39
Тел. (8-017) 200-46-01
www.mlh.by

Министерство обороны (Минобороны)

Министр – Жадобин Юрий Викторович
220034, г. Минск, ул. Коммунистическая, 1
Тел. (8-017) 297-12-12
www.mod.mil.by

Министерство образования (Минобразования)

Министр – Радьков Александр Михайлович
220010, г. Минск, ул. Советская, 9
Тел. (8-017) 227-47-36
www.minedu.unibel.by

Министерство по налогам и сборам (МНС)

Министр – Полуян Владимир Николаевич
220010, г. Минск, ул. Советская, 9
Тел. (8-017) 222-64-50
www.nalog.by

Министерство по чрезвычайным ситуациям (МЧС)

Министр – Бариев Энвер Ризаевич
220000, г. Минск, ул. Революционная, 5
Тел. (8-017) 203-65-50
www.rescue01.gov.by

Министерство природных ресурсов и охраны окружающей среды (Минприроды)

Министр – Цалко Владимир Григорьевич
220049, г. Минск, ул. Коллекторная, 10
Тел. (8-017) 200-66-91
www.minpriroda.by

Министерство промышленности (Минпром)

Министр – Радевич Александр Михайлович
220033, г. Минск, пр. Партизанский, 2, корп. 4
Тел. (8-017) 224-95-95
www.minprom.gov.by

Министерство связи и информатизации (Минсвязи)

Министр – Пантелей Николай Петрович
220050, г. Минск, пр. Независимости, 10
Тел. (8-017) 227-38-61 www.mpt.gov.by

Министерство сельского хозяйства и продовольствия (Минсельхозпрод)

Министр – Русый Михаил Иванович
220050, г. Минск, ул. Кирова, 15
Тел. (8-017) 227-37-51
www.mshp.minsk.by

Министерство спорта и туризма (Минспорт)

Министр – Качан Олег Леонидович
220600, г. Минск, ул. Кирова, 8, корп. 2
Тел. (8-017) 227-72-37
www.mst.by

Министерство торговли (Минторг)

Министр – Чеканов Валентин Сергеевич
220050, г. Минск, ул. Кирова, 8, корп. 1
Тел. (8-017) 227-61-21
www.mintorg.gov.by

Министерство транспорта и коммуникаций (Минтранс)

Министр – Щербо Иван Иванович
220029, г. Минск, ул. Чичерина, 21
Тел. (8-017) 234-11-52
www.mintrans.by

Министерство труда и социальной защиты (Минтруда и соцзащиты)

Министр – Щеткина Марианна Акиндиновна
220004, г. Минск, пр. Победителей, 23, корп. 2
Тел. (8-017) 306-38-84
www.mintrud.gov.by

Министерство финансов (Минфин)

Министр – Харковец Андрей Михайлович
220048, г. Минск, ул. Советская, 7
Тел. (8-017) 222-61-37
www.minfin.gov.by

Министерство экономики (Минэкономики)

Министр – Снопков Николай Геннадьевич
220050, г. Минск, ул. Берсона, 14
Тел. (8-017) 222-60-48
www.economy.gov.by

Министерство энергетики (Минэнерго)

Министр – Озерец Александр Владимирович
220050, г. Минск, ул. К. Маркса, 14
Тел. (8-017) 218-21-02
www.minenergo.gov.by

Министерство юстиции (Минюст)

Министр – Голованов Виктор Григорьевич
220048, г. Минск, ул. Коллекторная, 10 Тел. (8-017) 206-37-28 www.minjust.by

CÁC ỦY BAN NHÀ NƯỚC:

Комитет государственной безопасности (КГБ)

Председатель - Зайцев Вадим Юрьевич
220050, Минск, пр. Независимости, 17
Тел. (8-017) 219-94-01
www.kgb.by

Государственный военно-промышленный комитет (Госкомвоенпром)

Председатель - Гурулев Сергей Петрович
220023, Минск, пр. Независимости, 115
Тел. (8-017) 280-91-00
www.vpk.gov.by

Государственный комитет по имуществу (Госкомимущество)

Председатель - Кузнецов Георгий Иванович
220071, Минск, пер. Краснозвездный, 12
Тел. (8-017) 288-10-19
www.gki.gov.by

Государственный комитет по науке и технологиям (ГКНТ)

Председатель - Войтов Игорь Витальевич
220072, Минск, ул. Академическая, 1
Тел. (8-017) 284-07-60
www.gknt.org.by

Государственный комитет по стандартизации (Госстандарт)

Председатель - Корешков Валерий Николаевич
220053, Минск, Старовилениский тракт, 93
Тел. (8-017) 233-52-13
www.gosstandart.gov.by

Государственный пограничный комитет Республики Беларусь (Госпогранкомитет)

Председатель - Рачковский Игорь Анатольевич
220050, Минск, ул. Володарского, 24
Тел. (8-017) 216-25-40
www.gkp.gov.by

Государственный таможенный комитет (ГТК)

Председатель - Шпилевский Александр Францевич
220029, Минск, ул. Могилевская, 45
Тел. (8-017) 218-91-04
gtk.gov.by

PhulucNo.9

CĂN CỨ PHÁP LÝ CHO HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐÓNG GÓI

Правовые основы Внешнеэкономической деятельности

ПО РАЗРАБОТКЕ И РЕАЛИЗАЦИИ МЕЖГОСУДАРСТВЕННЫХ ПРОГРАММ – Về việc hoạch định và thực hiện các Chương trình đa quốc gia

1	Постановление Совета Министров Союзного государства от 11 октября 2000 г. N 7 «О
---	--

	порядке разработки и реализации программ союзного государства и перечне совместных программ, подпрограмм, проектов и мероприятий»
2	«Порядок разработки и реализации программ Союзного государства», утвержден постановлением Совета Министров Союзного государства от 11 октября 2000 г. № 7
3	Решение Межгосударственного Совета Евразийского экономического сообщества от 6 октября 2007 г. № 356 «О проекте Порядка разработки и реализации межгосударственных целевых программ ЕврАзЭС»
4	Решение Совета глав правительств Содружества Независимых Государств от 16 апреля 2004 г. «О Порядке разработки, реализации и финансирования межгосударственных целевых программ Содружества Независимых Государств»
ПО СОГЛАСОВАНИЮ РЕШЕНИЙ ПО ВОПРОСАМ ПРИМЕНЕНИЯ МЕР ТАРИФНОГО И НЕТАРИФНОГО РЕГУЛИРОВАНИЯ– Về thoả thuận giữa các quốc gia về việc áp dụng biện pháp thuế quan và phi thuế quan	
5	Решение Межгосударственного Совета Евразийского экономического сообщества от 28 октября 2003 г. № 140 «О внесении изменений и дополнений в положение о порядке согласования проектов решений правительств государств - членов ЕврАзЭС по вопросам регулирования внешнеторговой деятельности и порядке их принятия, утвержденное решением межгосударственного совета ЕврАзЭС от 26 февраля 2002 года № 39»
6	Решение Межгосударственного Совета Евразийского экономического сообщества от 26 февраля 2002 г. № 39 «О Положении о порядке согласования проектов решений правительств государств - членов Евразийского экономического сообщества по вопросам регулирования внешнеторговой деятельности и порядке их принятия»
7	Решение Межгосударственного Совета Евразийского экономического сообщества от 28 октября 2003 г. № 138 «О механизме защиты внутренних рынков государств - членов ЕврАзЭС в условиях неприменения специальных защитных, антидемпинговых и компенсационных мер во взаимной торговле»
ПО ВОПРОСАМ ФОРМИРОВАНИЯ ЗОНЫ СВОБОДНОЙ ТОРГОВЛИ- Về các vấn đề thành lập khu thương mại tự do	
8	«Соглашение о создании зоны свободной торговли» от 15 апреля 1994 г.
9	Решение Совета глав государств Содружества Независимых Государств от 19 сентября 2003 г. «О завершении формирования зоны свободной торговли и развитии взаимодействия государств - участников СНГ в экономической сфере»
	План реализации важнейших мероприятий, направленных на развитие и повышение эффективности взаимодействия государств - участников Содружества Независимых

10	Государств в экономической сфере в 2003-2010 годах, утвержденный Решением Совета глав государств СНГ «О завершении формирования зоны свободной торговли и развитии взаимодействия государств - участников СНГ в экономической сфере» от 19.09.2003 г.
11	Решение Совета глав правительств Содружества Независимых Государств от 30 ноября 2000 г. «О Правилах определения страны происхождения товаров»
12	«Соглашение между Республикой Беларусь и Российской Федерацией о создании равных условий субъектам хозяйствования» от 25 декабря 1998 г.
ЗАКОНЫ– Luật	
13	Закон Республики Беларусь от 25 ноября 2004 г. N 347-З «О государственном регулировании внешнеторговой деятельности»
14	Закон Республики Беларусь от 25 ноября 2004 г. N 346-З «О мерах по защите экономических интересов Республики Беларусь при осуществлении внешней торговли товарами»
15	Закон Республики Беларусь от 23 октября 1991 г. N 1188-ХП «О международных договорах Республики Беларусь» (в ред. Закона Республики Беларусь от 15.11.2004 N 331-3)
УКАЗЫ– Pháp lệnh	
16	Указ Президента Республики Беларусь от 6 февраля 2007 г. N 71 «О ставке ввозной таможенной пошлины на ввозимое на таможенную территорию Республики Беларусь технологическое оборудование»
17	Указ Президента Республики Беларусь от 10 апреля 2006 г. N 210 «О специальной импортной квоте на ввозимые на таможенную территорию Республики Беларусь нити текстурированные полиэфирные»
18	Указ Президента Республики Беларусь от 28 марта 2006 г. N 182 «О совершенствовании правового регулирования порядка оказания государственной поддержки юридическим лицам и индивидуальным предпринимателям»
19	Указ Президента Республики Беларусь от 4 января 2000 г. N 7 «О совершенствовании порядка проведения и контроля внешнеторговых операций»
ПОСТАНОВЛЕНИЯ– Nghị định	
20	Постановление Совета Министров Республики Беларусь от 25 июня 2007 г. N 829 «О Товарной номенклатуре внешнеэкономической деятельности Республики Беларусь»
21	Постановление Совета Министров Республики Беларусь от 3 февраля 2007 г. N 141 «О внесении изменения и дополнений в Постановление Совета Министров Республики Беларусь от 28 июня 2002 г. N 864 и признании частично утратившими силу отдельных постановлений Совета Министров Республики Беларусь»
22	Постановление Совета Министров Республики Беларусь от 29 декабря 2006 г. N 1763 «О поставках потребителям республики минеральных удобрений и реализации их на экспорт в 2007 году»
23	Постановление Совета Министров Республики Беларусь от 27 сентября 2006 г. N 1267 «О лицензировании внешней торговли отдельными видами товаров»

24	Постановление Совета Министров Республики Беларусь от 30 сентября 2005 г. N 1081 «Об утверждении национальной программы развития экспорта на 2006 - 2010 годы»
25	Постановление Совета Министров Республики Беларусь 9 июня 2005 г. N 612 «Об утверждении Положения о порядке проведения расследования в целях применения специальных защитных, антидемпинговых или компенсационных мер и признании утратившими силу постановлений Совета Министров Республики Беларусь от 5 июня 2000 г. № 800 и от 26 июня 2002 г. № 859»
26	Постановление Совета Министров Республики Беларусь от 30 апреля 2004 г. N 504 «Об утверждении положения о порядке формирования перечня ввозимого на таможенную территорию Республики Беларусь технологического оборудования, в отношении которого устанавливается временная ставка ввозной таможенной пошлины в размере ноль (0) процентов»
27	Постановление Министерства экономики Республики Беларусь от 2 декабря 2002 г. N 256 «Об утверждении перечня предельных минимальных цен на отдельные виды экспортируемых товаров, производимых в Республике Беларусь»

Các websites hữu ích- Полезные ресурсы сети Интернет

Tổng thống CH Belarus

<http://www.president.gov.by>

Chính phủ- Правительство Республики Беларусь

<http://www.government.by>

Khu kinh tế tự do- Свободные экономические зоны РБ

<http://www.fez-vitebsk.com>

<http://www.fez.brest.by>

<http://www.grodnoinvest.com>

<http://www.gomelraton.com>

<http://www.fezmogilev.com/>

<http://www.fezminsk.by>

Các tổ chức khác-Иные организации и информационные ресурсы

Phòng Thương mại và Công nghiệp- Белорусская торгово-промышленная палата

<http://www.cci.by/Ru/PageR1.html>

Ngân hàng dữ liệu Luật - Национальный правовой Интернет-портал РБ

<http://www.pravo.by> (Có thể tra cứu thuế XNK tại đây)

Trung tâm Tiếp thị và giá-Национальный центр маркетинга и конъюнктуры цен

<http://www.icetrade.by>

Xuất khẩu của Belarus-Экспорт Беларуси

<http://www.export.by/rus/>

Cục đầu tư-Национальное инвестиционное агентство

<http://www.invest.belarus.by>

Trung tâm công nghệ cao-Парк высоких технологий

<http://www.park.by>

Doanh nghiệp Belarus-Белорусский бизнес-портал

<http://www.bel.biz/>